

Nhìn về phía trước, tương lai của mối quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam tùy thuộc vào một số yếu tố: yếu tố Trung Quốc, cái nhìn của Hoa Kỳ về mức quan trọng chiến lược của Việt Nam, cái nhìn của Việt Nam về khả năng và ý định của Hoa Kỳ, yếu tố giá trị, và mối quan hệ giữa Việt Nam với cộng đồng người Mỹ gốc Việt.

Yếu tố Trung Quốc

Vì các lý do chiến lược, Trung Quốc không muốn thấy sự liên kết chặt chẽ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ diễn ra sát biên thùy phía Nam của họ. Cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam thì lại không ai muốn gây thù chuốc oán với Trung Quốc một cách không cần thiết. Trong vai trò một siêu cường đang ngự trị thế giới, Hoa Kỳ có nhiều chọn lựa hơn Việt Nam. Nếu quan hệ tốt với Trung Quốc là điều nên có đối với Hoa Kỳ thì quan hệ tốt đối với Trung Quốc lại là điều cần thiết đối với Việt Nam. Là một quốc gia giáp giới một lân bang lớn với một mối quan hệ lịch sử phức tạp, nên khi tiến hành mối quan hệ với Hoa Kỳ, Việt Nam phải thực hiện những chọn lựa khó khăn, một mặt là nhu cầu cần có quan hệ láng giềng tốt với Trung Quốc, mặt khác là sự thiết yếu phải xác định quyền tối thượng của mình có tự do theo đuổi quan hệ ngoại giao với tất cả các quốc gia khác để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Nếu nhu cầu cần phải chú ý tới sự nhạy cảm của Trung Quốc có thể tạo cản trở hoặc làm trì chậm tiến trình xích lại gần nhau giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đặc biệt là trên lãnh vực quân sự hoặc an ninh, thì những đòi hỏi thái quá và hành vi lấn lướt của Trung Quốc tại Biển Nam Trung Hoa trong vài ba năm trở lại đây đã dẫn tới sự trùng hợp về quyền lợi an ninh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Cả hai nước đều quan ngại về kế hoạch canh tân quân đội Trung Quốc đang làm gia tăng khả năng của nước này áp đặt ý định của họ trong các cuộc tranh chấp về Biển Nam Trung Hoa.

Tranh chấp lãnh thổ cả ngoài biển lẫn trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tiếp diễn trong nhiều năm, nhưng việc Trung Quốc vẽ một đường lưỡi bò hình chữ U chiếm đến 80% Biển Nam Trung Hoa đã vi phạm vào vùng đặc khu kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Thêm vào đó, việc Trung Quốc đơn phương cấm các hoạt động đánh cá đã buộc Việt Nam phải đáp ứng. Chính phủ Việt Nam đã cố gắng quốc tế hóa vấn đề này, mua thêm vũ khí mới để cải thiện khả năng quốc phòng, và mở chiến dịch tăng cường quyết tâm của quân đội bảo vệ “từng tấc đất và lãnh hải.”

Đối với Hoa Kỳ, những đòi hỏi của Trung Quốc là thái quá và không phù hợp với luật quốc tế. Hoa Kỳ “không chia sẻ và không thể hiểu cách giải thích về luật biển của Trung Quốc.” Hoa Kỳ chống lại mưu đồ

của Trung Quốc dọa nạt các công ty Mỹ hoạt động trong khu vực đó. Nếu Trung Quốc áp đặt được những đòi hỏi của họ, Biên Nam Trung Hoa sẽ trở thành một cái hồ của Trung Quốc, cản trở quyền tự do hàng hải, và đó là những đòi hỏi không thể chấp nhận được đối với một siêu cường hải quân như Hoa Kỳ.

Như vậy, cách hành xử của Trung Quốc đã dẫn tới sự trùng hợp quyền lợi chiến lược giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cũng như sự cải thiện mối quan hệ quân sự giữa hai quốc gia này. Những gì sắp diễn ra tùy thuộc vào sự đánh giá của quốc gia này về khả năng và ý định của quốc gia kia.

Việt Nam trong cái nhìn chiến lược của Hoa Kỳ:

Sau cuộc Chiến Tranh Việt Nam, và nhất là sau cuộc xâm lược Campuchia của Việt Nam, Hoa Kỳ coi Việt Nam là công cụ của chủ nghĩa bành trướng Xô Viết tại Đông Nam Á. Hoa Kỳ đã góp sức với Trung Quốc và khối ASEAN để đối đầu với Việt Nam tại Campuchia. Tuy nhiên, khi Việt Nam cải cách nền kinh tế, thay đổi chính sách ngoại giao, và gia tăng nhịp độ hòa nhập với khối ASEAN, và đặc biệt là kể từ khi có việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước thì quan điểm của Hoa Kỳ về Việt Nam đã thay đổi.

Trong tương quan tay ba giữa Hoa Kỳ, Việt Nam và Trung Quốc, Hoa Kỳ thoải mái nhiều hơn với Việt Nam. Trong khi Hoa Kỳ cần Trung Quốc cộng tác để đối phó với một số vấn đề quốc tế quan trọng, tỷ dụ như chặn đứng chương trình nguyên tử của Bắc Hàn và Iran, và nỗ lực chống tình trạng tăng nhiệt địa cầu, vân vân... Hoa Kỳ vẫn coi Trung Quốc là đối thủ tiềm ẩn. Trong khi Trung Quốc có thể trở thành mối đe dọa cho nền an ninh và địa vị của Hoa Kỳ trên thế giới, Việt Nam không tạo nên loại đe dọa đó cho Hoa Kỳ. Vẫn theo cái nhìn của Hoa Kỳ, chẳng những giữa Hoa Kỳ và Việt Nam không có xung khắc nào về chiến lược mà Việt Nam lại còn có thể là một lực lượng quan trọng đóng góp vào nền trật tự an ninh đang hình thành tại Á Châu-Thái Bình Dương. Thứ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ đặc trách Kinh Tế, Năng Lượng, và Văn Hóa nói đến việc tăng cường hợp tác với Việt Nam như là “cột trụ chính trong sự hiện diện của chúng ta tại vùng [Thái Bình Dương] và sự tham gia của chúng ta vào các định chế đa phương tại Á Châu-Thái Bình Dương.” Cái nhìn tích cực về Việt Nam này thúc đẩy các quan hệ gần gũi hơn giữa hai quốc gia. Cho tới nay, ước muốn của Hoa Kỳ tăng cường mối quan hệ với Việt Nam biến đổi theo tỷ lệ nghịch với hành vi lấn lướt của Trung Quốc và theo tỷ lệ thuận với quyết tâm và khả năng của Việt Nam đóng một vai trò độc lập ở Á Châu.

Việt Nam nhận thức về ý định của Hoa Kỳ:

Những thù nghịch trong quá khứ bắt nguồn từ hai cuộc chiến tranh - Chiến Tranh Việt Nam và Chiến Tranh Căm Bốt - và nhận định của Việt Nam về nguyên do của sự sụp đổ chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu khiến các nhà lãnh đạo Việt Nam nghi ngờ rằng Hoa Kỳ muốn lật đổ các chế độ cộng sản còn lại, kể cả chế độ tại Việt Nam. Các nghị quyết của đảng, các phân tích của báo chí, và các bản tuyên bố chính thức cứ liên tục nói tới “diễn biến hòa bình” cùng các âm mưu “lạm dụng tự do dân chủ” của “các lực lượng thù địch” muốn lật đổ chế độ [Hà Nội].

Chính phủ Việt Nam coi việc Hoa Kỳ cổ vũ dân chủ và làm áp lực về nhân quyền là phương tiện phá hoại chế độ cộng sản. Mỗi quan ngại này có thể được biện minh nhưng không nhất thiết phản ánh quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ. Trong khi Hoa Kỳ vẫn muốn thấy Việt Nam trở nên tự do và dân chủ hơn, họ không có kế hoạch lật đổ chính phủ Việt Nam. Hoa Kỳ mong muốn có một nước Việt Nam vững mạnh, ổn định và độc lập. Một thay đổi bằng bạo lực chính quyền tại Việt Nam không phục vụ cho quyền lợi chiến lược của Mỹ, bởi vì nó sẽ tạo nên một khoảng trống rất dễ bị trám vào bằng những lực lượng thù nghịch với Hoa Kỳ.

Khi Việt Nam tiến gần hơn với Hoa Kỳ, họ cũng còn phải đề phòng việc có thể trở thành quân tốt có thể bị hy sinh trên bàn cờ chính trị của các cường quốc, giống như trường hợp của Bắc Việt Nam hồi năm 1954 và Nam Việt Nam hồi năm 1973. Chừng nào Việt Nam vẫn còn nghi ngờ về ý định và cam kết của Hoa Kỳ, mỗi quan hệ Mỹ-Việt sẽ không thể đạt tới mức độ thoải mái như mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và nhiều đối tác Á Châu khác của Hoa Kỳ.

Yếu tố giá trị:

Có thể có sự cộng tác có lợi và ngay cả có quan hệ đồng minh tạm thời giữa các quốc gia có chế độ chính trị khác biệt hay đối nghịch nhau, nhưng không thể nào có một quan hệ hợp tác ổn định, lâu dài cùng liên hệ chặt chẽ giữa các nước đó với nhau. Bởi vì hệ thống giá trị của Hoa Kỳ và Việt Nam khác nhau, vấn đề nhân quyền đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới chiều hướng của mối quan hệ Mỹ-Việt. Yếu tố này có thể kéo hai nước đến gần nhau hơn hoặc cũng có thể tạo xung đột giữa hai nước.

Vấn đề nhân quyền chiếm một vị trí đáng kể trong mối quan hệ Mỹ-Việt vì nhiều lý do. Trước hết, nó phản ánh giá trị căn bản của người Mỹ. Thứ nhì, tầm quan trọng kinh tế và chiến lược của Việt Nam đối với Hoa Kỳ chưa phải đạt tới mức có thể áp đảo các quan tâm về nhân quyền. Thứ ba, nhiều người Mỹ từng chiến đấu trong cuộc Chiến Tranh Việt Nam mong muốn thấy có tiến bộ trong nhân quyền và dân chủ tại Việt Nam đặng những hy sinh của họ cũng như của các đồng đội đã ngã xuống không phải là vô ích. Thượng Nghị Sĩ McCain, một cựu chiến binh Việt Nam và

là một người ủng hộ mạnh mẽ mối quan hệ Mỹ-Việt, đã nói lên tiếng nói của các thành phần này khi, vào hồi tháng 7 vừa qua, ông nói rằng ông hy vọng một ngày kia Việt Nam sẽ cho phép các hoạt động “bất đồng chính kiến ôn hòa” và có một “chế độ cái trị được quần chúng tán đồng;” và rằng “quan hệ đối tác hiện tại của chúng ta đặt trên căn bản quyền lợi chung sau cùng sẽ trở nên quan hệ đối tác vì các giá trị chung.” Thứ tư, nền dân chủ và sự tôn trọng nhân quyền là xu thế trội yếu của thời đại, chính nhà cầm quyền Việt Nam đã cam kết xây dựng “một đất nước giàu mạnh và một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.” Như thế, trên nguyên tắc, chẳng có khác biệt nào về khát vọng tối hậu của hai dân tộc mà chỉ là khác biệt về cách thức giải thích mà thôi. Sau hết, mối quan ngại về nhân quyền đã được định chế hoá trong nền chính trị Mỹ. Quốc Hội Hoa Kỳ đã thiết lập Ủy Hội Hoa Kỳ về Tự Do Tôn Giáo Quốc Tế. Bộ Ngoại Giao đã thành lập chức vụ Phụ Tá Ngoại Trưởng Đặc Trách Dân Chủ, Nhân Quyền và Lao Động. Các báo cáo thường niên về Nhân Quyền của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ là một trách nhiệm bắt buộc do Quốc Hội giao phó. Tòa đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam không có sự chọn lựa nào ngoài việc cung cấp phần báo cáo của mình trong bản báo cáo thường niên này, và họ phải làm việc hết sức với phía Việt Nam để cho thấy có tiến bộ trong vấn đề này.

Sự cải thiện hơn nữa trong mối quan hệ Mỹ-Việt tùy thuộc vào cách thức vấn đề nhân quyền được hai bên xử lý và, quan trọng hơn, vào sáng kiến riêng của Việt Nam về cải cách chính trị.

Mối quan hệ giữa Việt Nam và người Mỹ gốc Việt:

Người Mỹ gốc Việt có thể tác động hoặc tích cực hoặc tiêu cực trên mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và [Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa] Việt Nam. Tuy nhiên, tất cả vẫn tùy thuộc vào mối quan hệ giữa cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ với chính phủ Việt Nam.

Việt Nam coi cộng đồng người Việt hải ngoại là nguồn tài chánh (tiền bạc gửi về quê nhà và các chuyến du lịch), nguồn tiềm năng đóng góp của các chuyên gia, và muốn biến nó thành một sức mạnh để vận động cho Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Sự xuất hiện của một thế hệ trẻ Việt Nam, cả trong nước lẫn hải ngoại, ít bị chi phối bởi ký ức thù hận từ cuộc chiến, cùng với sự tiếp xúc qua thời gian giữa người Mỹ gốc Việt và người Việt ở trong nước cũng như các thành phần du học tại Hoa Kỳ (trong đó có các viên chức chính phủ) sẽ mang lại sự hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn, thu hẹp cái hố cách biệt về nhận thức của họ, và nuôi dưỡng mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Nhưng các nỗ lực có tổ chức của các nhóm người Mỹ gốc Việt nhằm tố cáo các vi phạm nhân quyền và cổ võ dân chủ tại Việt Nam đã tạo cho Việt Nam một bộ mặt xấu xa và gây căng thẳng trong mối quan hệ song phương giữa Hoa

Kỳ và Việt Nam. Nhìn vấn đề này từ một góc độ khác, người ta có thể lập luận rằng những chỉ trích mang tính xây dựng về những vụ vi phạm nhân quyền có thể dẫn tới hậu quả tốt đẹp. Thứ nhất, những người ủng hộ nhân quyền phản ánh giá trị và quyền lợi của Hoa Kỳ. Thứ nhì, việc cải thiện nhân quyền không những là điều mong muốn của dân chúng Việt Nam mà còn có khả năng đưa hai quốc gia và hai dân tộc lại gần về các giá trị chính trị; và sự tương hợp về chính trị là nền tảng vững chắc cho mối quan hệ bền vững và hữu nghị.

Trong mấy năm gần đây, chính quyền Việt Nam đã cố gắng tranh thủ sự ủng hộ của người Việt hải ngoại, đặc biệt là những người sinh sống tại Hoa Kỳ qua chính sách “hòa giải dân tộc.” Nghị Quyết 36 của Bộ Chính Trị công bố ngày 26 tháng 3, 2004 coi người Việt hải ngoại là “một bộ phận không thể tách rời và là nguồn sức mạnh của một nước Việt Nam toàn vẹn; họ là yếu tố quan trọng đóng góp vào việc cải thiện sự hợp tác và quan hệ thân thiện giữa nước ta và các nước khác.” Đã có những biện pháp được thực hiện để cho người Việt hải ngoại dễ dàng mua nhà tại Việt Nam, thăm viếng Việt Nam và làm việc tại đó.

Đây là những bước nhỏ phản ánh các ưu đãi mà chính quyền muốn dành cho người Việt hải ngoại, nhưng những ưu đãi đó đã không đáp ứng được nhu cầu hòa giải thật sự dựa vào lòng tôn trọng lẫn nhau.

Trên thực tế, mọi gia đình tại miền Nam Việt Nam ít nhất cũng có một thành viên gia nhập quân đội hoặc làm việc cho chính phủ. Nhiều gia đình có thân nhân chiến đấu ở cả hai bên trong cuộc chiến. Không ai muốn cha mẹ, thân thích của mình bị gọi là “phản quốc.” Trong diễn từ tại cuộc hội thảo kỷ niệm 15 năm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ở Hà Nội hồi tháng 7 vừa qua, Thượng Nghị Sĩ Webb nhắc nhở cử tọa về điều quan trọng là phải nhìn nhận rằng “có nhiều quan điểm mạnh mẽ xung khắc nghiêm trọng với các quan điểm mạnh mẽ khác cả ở bên trong lẫn ở bên ngoài Việt Nam” và ông gợi ý rằng “chúng ta phải tôn trọng sự thể rằng nhiều ý kiến khác biệt nhau đã do nhiều nhân vật đứng đắn của cả hai bên đưa ra.”

Muốn thực hiện cuộc hòa giải thực sự, những người Việt chiến đấu dưới hai màu cờ khác nhau trong cuộc chiến tranh Việt Nam phải thực hiện cho được một “nền hòa bình của những người can đảm.” Cuộc hòa giải đó không thể xảy ra chừng nào mà sử sách, báo chí, truyền thông, và các bản tuyên bố chính thức vẫn cứ xuyên tạc rằng cuộc Chiến Tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh giữa Hoa Kỳ và dân tộc Việt Nam, trong đó các chiến binh và viên chức Nam Việt Nam bị coi là tay sai của Hoa Kỳ và không có tinh thần ái quốc, chứ không phải là những người chiến đấu cho chính nghĩa của mình hoặc vì tinh thần trách nhiệm.

Hồi năm 2005, cố Thủ Tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đã kêu gọi

phải có “thái độ mới,” nhắc nhở mọi người rằng các vết thương chiến tranh “là những vết thương chung của toàn thể đất nước,” rằng “lịch sử buộc nhiều gia đình tại miền Nam Việt Nam phải có những người thân yêu ở hai bên bờ chiến tuyến,” và gợi ý rằng đất nước phải “thắp một nén hương” cầu nguyện cho linh hồn của tất cả các chiến binh - Bắc cũng như Nam - bởi vì họ đều là “những người con của Mẹ Việt Nam.”

Năm năm sau, vào năm 2010, một vị tướng lãnh Bắc Việt, Tướng Nguyễn Trọng Vĩnh, cựu đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc và ủy viên dự khuyết của Ủy Ban Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam, trong một cuộc phỏng vấn với tờ Người Việt (ngày 30 Tháng Tám, 2010), tuyên bố rằng, “Máu đỏ [của các chiến sĩ Miền Nam trong trận hải chiến chống quân Trung Quốc tại Hoàng Sa hồi năm 1974] là máu đỏ cho tổ quốc, họ phải được vinh danh và coi như ngang hàng với các chiến sĩ đã bỏ mình của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam.”

Chính quyền Việt Nam đã đưa ra hai quyết định đáng khích lệ. Một là yểm trợ và tạo điều kiện thực hiện kế hoạch Tìm kiếm hài cốt và xây lại mộ cho các chiến sĩ VNCH của cơ quan MIA/POW có trụ sở tại Houston, là tổ chức đang tìm cách cải táng thi hài của các cựu tù cải tạo đã chết trong các trại tập trung. Thứ nhì là rút các đơn vị quân đội ra khỏi nghĩa trang Bình An, chỗ ngày xưa an táng các chiến binh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa (ARVN), một nơi tương đương với Nghĩa Trang Liệt Sĩ Arlington của Hoa Kỳ. Người Việt hải ngoại và người Mỹ gốc Việt đang theo dõi xem liệu nghĩa trang này có được dời đi để phát triển thương mại, hoặc giữ nguyên tình trạng như hiện nay, hoặc bảo tồn nơi đó như một di tích lịch sử làm điểm khởi đầu cho tiến trình hàn gắn vết thương chiến tranh. Hai sự kiện này, nếu được thực hiện nghiêm chỉnh, có thể là những viên gạch xây dựng mối liên hệ tốt đẹp hơn giữa Việt Nam và cộng đồng người Mỹ gốc Việt.

Hòa giải dân tộc giữa người Việt Nam với nhau là một nhiệm vụ lịch sử và có khả năng tạo nên ảnh hưởng chính trị lớn lao. Hòa giải dân tộc có thể biến đổi các cộng đồng người Việt hải ngoại đang chống đối thành các nhóm vận động hành lang mạnh mẽ thật sự giúp ích cho Việt Nam tại mọi quốc gia trên thế giới, và tiến trình này chắc chắn sẽ kết chặt mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

NGUYỄN MẠNH HÙNG

(Nguyên bản Anh ngữ “Remarks by Professor Nguyen Manh Hung, George Mason University, at the Conference on “U.S.-Vietnam Relations: Where we have been and where we are going next”. Bản dịch Việt ngữ đã hiệu đính của Vann Phan/Người Việt)

CHỨNG CỨ LỊCH SỬ VỀ LUẬT PHÁP VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TẠI HOÀNG SA, TRƯỜNG SA VÀ CÁC VÙNG BIỂN VÀ VIỆC GIẢI QUYẾT HÒA BÌNH CÁC TRANH CHẤP



GS TẠ VĂN TÀI

Lời BBT: *Giáo sư Tạ Văn Tài, cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn (1957-1960), Tiến sĩ Chính trị học Đại Học Virginia, Hoa Kỳ (1965). Nguyên Giáo sư Học Viện Quốc Gia Hành Chánh VNCH và các đại học luật khoa Việt Nam (1966-1975), giảng sư và phụ khảo nghiên cứu Havard Law School. Luật sư tại Việt Nam cho đến năm 1975, và hiện đang hành nghề luật sư tại tiểu bang Massachusetts, Hoa Kỳ.*

Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam tại phần lớn hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (không phải là trên tất cả các đá, bãi ngầm - phải nói thể mới đúng về mặt sự kiện thực tại và về mặt pháp luật và mới tôn trọng các quốc gia khác trong vùng) và các quyền chủ quyền (sovereign rights, về tài nguyên) đi liền với các vùng biển chung quanh chúng, mà luật dành cho Việt Nam, thì có căn bản chắc chắn trong các chứng cứ sự

kiện lịch sử và trong quốc tế công pháp truyền thống và luật quốc tế mới của Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (United Nations Convention on the Law of the Sea, UNCLOS).

Ở đây, chúng tôi chỉ có thể trình bày những điểm chính trong một bài viết ngắn, vì trình bày chi tiết sẽ cần một bài dài hơn. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ cố gắng đề ra các căn bản vững chắc cho việc xác lập chủ quyền Việt Nam và do đó sẽ tỏ rõ thiện chí của lập trường Việt Nam khi nói đến các đường lối thương nghị, hòa giải và tài phán về chủ quyền quốc gia và khai thác chung quốc tế.

1. Căn bản về sự kiện lịch sử và pháp lý của chủ quyền Việt Nam trên các quần đảo và của các quyền chủ quyền trong các vùng biển bao quanh chúng

1.1. Sự xác lập chủ quyền lãnh thổ trên từng mẫu đất, đá trong các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

Sự xác lập này phải dựa vào quy tắc thủ đắc chủ quyền lãnh thổ của luật quốc tế truyền thống hay thông lệ của 4 thế kỷ qua: một chính quyền của một quốc gia muốn xác lập chủ quyền trên một vùng đất đai thì phải tuyên bố ý định đó, sau khi khám phá hay chiếm hữu đất đai đó, và liên tục quản lý trong hòa bình, và nếu bị một chính quyền khác dùng võ lực chiếm mất, thì phải phản đối để không cho quyền lực mới đó thủ đắc chủ quyền bằng thời hạn tiêu diệt, nghĩa là có một thời gian mà chủ thể quyền lực mới thì hành chủ quyền liên tục mà không ai phản đối.

Mỗi một quốc gia yêu sách chủ quyền đối với một mẫu đất trong hai quần đảo nói ở đây (xin lưu ý chúng tôi dùng chữ “mẫu đất” vì hầu hết, nếu không phải tất cả, các mẫu đất chỉ là *đá* (reef, rock), chứ không phải là *đảo* (island), theo định nghĩa của UNCLOS), thì phải trưng ra chứng cứ đã khám phá và chiếm ngụ mẫu đất đó hợp pháp, trong hòa bình. (Vì thế mà Hoa Kỳ luôn nói, rất hữu lý, là không thiên về bên nào trong tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông, và chỉ khuyến cáo tranh chấp phải giải quyết trong hòa bình, theo luật quốc tế).

Ở Trường Sa, các mẫu đất đã được khám phá, chiếm ngụ và quản lý trong hòa bình bởi các quốc gia Đông Nam Á, và giữa họ không có tranh chấp lớn gì, và thực ra chỉ có tranh chấp khi một thế lực bên ngoài là Trung Quốc, chiếm đoạt bằng võ lực đá Gạc Ma từ tay Việt Nam vào năm 1988, giết 64 chiến sĩ hải quân Việt Nam, và gần đây lần chiếm đá ngầm Scarborough của Philippines, đuổi dân chài và tàu chiến của Philippines ra xa. Nhưng chiếu luật quốc tế, các vụ xâm chiếm bằng võ lực này không biện minh được cho chủ quyền của Trung Quốc, vì UNCLOS chỉ dành

quyền xây đảo nhân tạo trên đá ngầm cho các nước cận duyên, và nhất là cả Việt Nam và Philippines liên tục phản đối để tránh cho sự thủ đắc bằng thời hiệu khỏi xảy ra.

Riêng trường hợp Việt Nam, thì đã có các bằng chứng lịch sử ghi rõ chính quyền Việt Nam thời xưa đã ra lệnh các hải đội quốc gia làm các cuộc hải trình hàng năm của nhà nước ra Hoàng Sa trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch (tháng 4 đến 9 Tây lịch). Hải trình này thực hiện bởi đội Hoàng Sa (lập vào thời chúa Nguyễn Phúc Lan, 1635 - 1648). Và cũng đi ra Trường Sa, Côn Sơn và Hà Tiên - hải trình này thực hiện bởi Đội Bắc Hải, lập năm 1776. Đó là những chứng tích lịch sử được ghi nhận trong *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1686) của Đỗ Bá hay trong *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn. Ngoài ra, còn có cả chứng cứ trong các tài liệu Trung Quốc, như *Hải ngoại kỷ sự* (1696) của Thích Đại Sán. Đến thế kỷ XIX, tài liệu lịch sử thời Nguyễn cho thấy các cuộc hải trình do nhà nước tổ chức vẫn tiếp tục từ năm 1803 đến khi người Pháp đô hộ Việt Nam (từ năm 1884), với những chỉ dụ chi tiết cho các đơn vị hải quân và các viên chức hành chánh địa phương. Thời thuộc địa, nhà cầm quyền Pháp nói tới ít ra là 6 đá hay mỏm đất trong vùng Trường Sa. Từ 1945, Việt Nam là quốc gia chiếm nhiều đá nhất với 29 đảo, đá (hay ít hơn, nếu trừ đi số đá bị Trung Quốc chiếm năm 1988 và các năm sau). So sánh với nước khác thì Trung Quốc mới chỉ bắt đầu để ý đến Trường Sa vào năm 1947 qua việc ông Bai Meichu, một nhân viên cấp thấp, vẽ bản đồ “đường 9 đoạn” thu tóm 80% Biển Đông, bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Đối với Trường Sa, Trung Quốc hành động trên thực tại lần đầu tiên là khi Trung Hoa Dân quốc chiếm đảo Itu-Aba (đảo Ba Bình) năm 1956 mà không cần dùng võ lực, và lần thứ hai là khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (gọi tắt là Trung Quốc) tấn công lực lượng hải quân Việt Nam năm 1988 tại đảo Gạc Ma. Trong khi Trung Quốc dùng võ lực lần chiếm một số đá ở Trường Sa, thì Việt Nam tôn trọng luật quốc tế và quyền lợi các nước Đông Nam Á, vì Luật Biển Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 1/1/2013, ghi nhận là danh sách các đảo, đá thuộc Việt Nam sẽ công bố sau - chắc là muốn định mức độ chủ quyền phải chăng, sau khi bàn với các nước Đông Nam Á khác.

Trong vùng quần đảo Hoàng Sa, tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên các đảo/đá chỉ xảy ra giữa Trung Quốc và Việt Nam. Trong biến cố làm cho tranh chấp sôi nổi mạnh mẽ là việc Trung Quốc, vào tháng 5/2014, đặt giàn khoan dầu khí HD-981 ở vùng biển giữa Hoàng Sa và miền Trung Việt Nam, ngay cạnh hai lô thăm dò dầu khí 142 và 143 của Việt Nam, thì Trung Quốc tuyên bố một câu là vị trí đặt giàn khoan “là hoàn toàn trong vùng biển của Hoàng Sa thuộc Trung Quốc”, hàm ý là ở trong vùng đặc

quyền kinh tế của họ, tính từ Hoàng Sa, nơi họ đã chiếm bằng quân sự, gần đây nhất là cuộc hải chiến năm 1974 với Việt Nam Cộng hòa. Vậy ta phải bàn về điểm pháp lý là quốc gia nào có chủ quyền chính đáng trên Hoàng Sa, vì việc tranh chấp chủ quyền nơi đây đã kéo ra một thời gian dài, cuộc khủng hoảng gây ra do giàn khoan HD-981 chỉ là biến cố gần đây nhất.

Những sự kiện lịch sử về việc Việt Nam khám phá và chiếm cứ Hoàng Sa (cũng như một số đá trong Trường Sa, như nói trên) thì có thể truy tầm trong các sử liệu Việt Nam đã có nhiều thế kỷ, thí dụ *Phủ biên tạp lục* nói ở trên, trong khi đó thì sử liệu Trung Quốc không đã động gì tới Hoàng Sa, Trường Sa, và nói đảo Hải Nam là biên giới cực nam của nước Tàu; trong các sử liệu Tàu đó, phải kể bản đồ chi tiết, năm 1717, thời vua Khang Hi nhà Thanh, do các nhà truyền giáo Dòng Tên nước Pháp soạn, mà một bản sao của J.B. Bourguignon mới được Thủ tướng Đức Angela Merkel tặng Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình. Sử liệu Việt Nam thời các vua chúa và thời Pháp thuộc cho thấy nhiều lần nhà nước tuyên bố chủ quyền và xác lập quản lý cả Hoàng Sa lẫn Trường Sa. Nhật ký của các nhà truyền giáo và du ký của các du khách Tây phương cũng nhắc lại như vậy.

Có hai nhóm đảo/đá trong Hoàng Sa. Nhóm phía tây, có tên là Crescent (nhóm Nguyệt Thiềm hay nhóm Lưỡi Liềm), trong đó có Hoàng Sa (Pattle), theo luật quốc tế phải coi là thuộc Việt Nam dù hiện do Trung Quốc chiếm, vì Trung Quốc đoạt bằng võ lực năm 1974 nơi tay Việt Nam Cộng hòa (VNCH) trong sự chống cự của hải quân VNCH thì cũng không tạo ra chủ quyền hợp pháp của họ, và cũng không tước mất đi quyền thừa kế quốc gia về mặt chủ quyền của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCN Việt Nam), mà chính quyền này liên tục phản đối sự chiếm cứ của người Tàu từ bao năm nay.

Về nhóm các hòn đảo, đá phía đông của Hoàng Sa, gọi là nhóm Amphitrite, trong đó có Phú Lâm (tiếng Anh gọi là Woody, tiếng Pháp gọi là Boisée), thì do người Pháp lơ là, nên vào năm 1909, Tổng đốc Quảng Đông tự cho mình quyền cho người Nhật khai thác phosphate ở đó, và do đó có người cho là sự xác lập chủ quyền Việt Nam không vững lắm. Nhưng lập trường giải thích ngược lại cũng có lý: nhiều sử liệu cho thấy công ty người Nhật Mitsui Bussan Kaisha tôn vinh thẩm quyền nhà cai trị Pháp, người Pháp vào năm 1920 gửi một phái đoàn khoa học tới Amphitrite, kể cả ở Phú Lâm, rồi vào năm 1938 lập đài khí tượng ở đây, vào năm 1946 phản đối quân đội Trung Hoa Dân quốc chiếm đóng, và sau cùng năm 1950 trao quyền cho chính phủ Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại khi quân đội Trung Hoa rút lui. Tại Hội nghị San Francisco năm 1951 về hậu chiến, Liên Xô đưa ra đề nghị để Trung Quốc cai quản hai quần đảo, nhưng Hội nghị không ủng hộ, nhưng rồi sau đó Thủ tướng Trần Văn Hữu

của chính phủ Quốc gia Việt Nam ra tuyên bố xác nhận chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa thì không nước nào phản đối. Sau khi Ngô Đình Diệm trở thành nguyên thủ quốc gia tại VNCH (Miền Nam Việt Nam sau Hiệp định Geneva 1954), thì ngoại trưởng của ông xác lập chủ quyền Việt Nam lần nữa, khi Trung Quốc chiếm Phú Lâm bằng vũ lực năm 1956, do đó tránh hậu quả thời tiêu chủ quyền Việt Nam trên Hoàng Sa.

Bây giờ ta cần giải quyết một sự kiện: cái công thư (hay công hàm) ngoại giao ngày 14/9/1958 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH ở Miền Bắc Việt Nam) gửi Tổng lý (Thủ tướng) Chu Ân Lai nhân dịp Trung Quốc tuyên bố lãnh hải 12 hải lý. Sau nhiều lần viện dẫn công thư Phạm Văn Đồng, coi đó là lời nhượng lãnh thổ Hoàng Sa - Trường Sa của Việt Nam, thì vào tháng 6/2014, Trung Quốc lại dùng nó nhân dịp đặt giàn khoan HD-981 trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Do đó, ta phải bàn luận cứ pháp lý trong chi tiết. Nội dung văn thư đại khái như sau: Sau khi Chu Ân Lai tuyên bố lãnh hải Trung Quốc là 12 hải lý tính từ lãnh thổ Trung Quốc, gồm lục địa và các đảo ở đại dương, như Đài Loan và các đảo quanh đó, Đông Sa, Tây Sa, Trung Sa, Nam Sa và các đảo khác, thì ông Phạm Văn Đồng viết cho ông Chu Ân Lai như sau: *“Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý (Chu Ân Lai) rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4.9.1958 của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc”*.

Công thư không nói gì đến vấn đề chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa. Trước hết, Hiệp định Geneva năm 1954 chia đôi Việt Nam đã trao quyền quản lý Hoàng Sa và Trường Sa, ở phía nam vĩ tuyến 17 (lằn ranh chia cắt) cho VNCH ở phía nam vĩ tuyến đó. Do đó, nhiệm vụ xác lập và hành xử chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc thẩm quyền VNCH. Chính quyền này, và hải quân của họ, đã mạnh mẽ xác định chủ quyền trong và sau trận hải chiến Hoàng Sa năm 1974 giữa hải quân VNCH - lúc đó đang chiếm ngụ và quản lý các quần đảo - và hải quân Trung Quốc xông tới tấn công. Thủ tướng Phạm Văn Đồng của VNDCCH không có thẩm quyền, hay ý định, ra một tuyên bố chủ quyền về các quần đảo lúc đó đang thuộc VNCH. Ông chỉ tuyên bố công nhận lãnh hải 12 hải lý của Trung Quốc mà Thủ tướng Chu Ân Lai đã tuyên bố trước đó.

Sự hiện hữu của một quốc gia là một vấn đề sự kiện thực tại (question of fact) theo luật quốc tế. Cho nên dù rằng nguyện vọng trong khẩu hiệu *“Dân tộc Việt Nam là một, nước Việt Nam là một”* biểu lộ một lý tưởng của nhiều người Việt, kể cả Hồ Chí Minh, thì từ năm 1954 đến

năm 1975, sự hiện hữu của hai nước Việt Nam, tức VNDCCH và VNCH, là đúng với luật quốc tế, và theo đó VNCH là quốc gia hành xử chủ quyền tại các quần đảo trong thời gian đó.

CHXHCN Việt Nam là quốc gia kế quyền lãnh việc thừa kế vai trò chủ quản các quần đảo. Việc thừa kế chủ quyền này được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nói tới trong một bài diễn văn tại Quốc hội ngày 25/11/2011. Ông nói rằng vào năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực chiếm nốt Hoàng Sa *“đang dưới quyền quản lý thực tại của chính phủ Sài Gòn, chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa lên tiếng phản đối cuộc tấn công và đề nghị Liên Hiệp Quốc can thiệp. Năm 1975, hải quân chúng ta đã tiếp quản năm hòn đảo tại quần đảo Trường Sa (...) năm đảo này do chính quyền Việt Nam Cộng hòa đang quản lý, chúng ta tiếp quản. Sau đó với chủ quyền của chúng ta, chúng ta mở rộng thêm lên 21 đảo”*.

Chiếu điều khoản quy định về sự hiện hữu của một quốc gia trong Công ước Montevideo năm 1933 đúc kết luật pháp quốc tế truyền thống hay thông lệ đã có nhiều thế kỷ, thì VNCH là một chủ thể hội đủ 4 điều kiện pháp lý của một quốc gia: (a) một dân số ổn định, (b) một lãnh thổ rõ ràng, (c) một chính quyền, và (d) khả năng lập bang giao với các quốc gia khác. Khi các quốc gia nhìn nhận một quốc gia hội đủ 4 điều kiện pháp lý này và lập bang giao với nó, thì sự nhìn nhận này là một quyết định chính trị thêm vào 4 tiêu chuẩn pháp lý. Do đó, dù một quốc gia không ưa và không nhìn nhận một quốc gia khác, nó cũng không thể triệt tiêu tư cách quốc gia của nước đó. Thí dụ Cuba bị Mỹ ghét và không nhìn nhận, thì Mỹ cũng không thể xóa bỏ tư cách quốc gia của Cuba. Trong thập niên 1920, Mỹ không nhìn nhận Liên Xô do người Bolsheviks cai trị, nhưng các tòa án Mỹ cũng phải công nhận quốc gia đó và do đó công nhận quốc gia đó có đặc quyền miễn trừ ngoại giao, không thể bị kiện để bị đòi bồi thường về chuyện quốc hữu hóa các tài khoản ký thác trong các ngân hàng ở Liên Xô. Thế mà VNCH đã được mấy chục nước nhìn nhận. Ngay Liên Xô cũng có lúc đề nghị thu nhận hai nước Việt Nam vào Liên Hiệp Quốc. Việc nhận vào Liên Hiệp Quốc chỉ là một vấn đề chính trị và không phải là một tiêu chuẩn pháp lý quyết định sự ra đời của một quốc gia. Hiệp định Geneva quy định là Việt Nam tạm thời chia làm hai miền cho đến khi tổng tuyển cử thống nhất. Sự quy định đó cũng không phải là tiêu chuẩn để nói rằng chỉ có một Việt Nam sau đó, và VNCH “không có dưới ánh mặt trời”. Nói như vậy là không hiểu luật quốc tế trong nhiều thế kỷ đã quy định các tiêu chuẩn của sự hiện hữu của một quốc gia, là lẫn lộn các tiêu chuẩn của luật quốc tế với sự sắp xếp chính trị tạm thời do một số cường quốc đưa ra trong Hiệp định Geneva mà chỉ có một số quốc gia tham gia ký, là quên cả cái thực tại chính trị là vài chục quốc gia đã nhìn nhận VNCH, mà một

số nhỏ các quốc gia ký Hiệp định không thể trút quyền của vài chục quốc gia đó.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nói, và có thể nói trong quá khứ, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã mặc nhiên ám chỉ (mơ hồ trong trường hợp này là một nghệ thuật ngoại giao và chính trị) là có hai nước Việt Nam thời gian 1954 trở đi, và ông chỉ nói tới tuyên nhận 12 hải lý lãnh hải của ông Chu Ân Lai mà không nói đến các vùng đất mà ông Chu liệt kê. Vì rằng làm sao mà ông Phạm Văn Đồng có quyền ban bố cho Trung Quốc chủ quyền đối với các vùng đất, đá cai quản bởi Đài Loan và các nước Đông Nam Á, kể cả VNCH? Nói có hai nước Việt Nam trong thời gian 20 năm đó cũng không làm giảm thành tích thống nhất đất nước sau này, sau năm 1975, vì trong lịch sử thế giới, nhiều quốc gia bị chia cắt rồi lại thống nhất, hay ngược lại. Tan hợp, hợp tan là lẽ thường trên trái đất.

Điểm thứ hai là công thư 1958 của ông Phạm Văn Đồng chỉ là một tuyên bố đơn phương không có giá trị nhượng đất, chiếu theo luật quốc tế. Cái lý thuyết Estoppel trong luật quốc nội một số nước, theo đó *“điều nói ra thì không thể rút lại”*, không thể áp dụng dễ dàng trong bang giao quốc tế, vì có điều kiện áp dụng khó hơn, như vụ giữa Đức với Đan Mạch và Hà Lan về tranh chấp thềm lục địa đã xử. Ngoài ra, Tòa án Công lý Quốc tế, trong vụ *Nuclear Tests Case, Australia & New Zealand versus France* năm 1974 (ICJ.253), xét về ý nghĩa lời tuyên bố đơn phương (unilateral declaration), đã xử rằng khi xét ý nghĩa lời tuyên bố đơn phương, tòa án quốc tế phải giải thích chặt chẽ *“ý định”* của người tuyên bố: *“Khi các quốc gia đưa ra tuyên bố có thể hạn chế bớt tự do hành động của mình, thì cần giải thích chặt chẽ... Chỉ cần xét văn từ trong lời tuyên bố có tỏ rõ một ý định rõ ràng hay không... Tòa án phải có quan điểm riêng về ý định của tác giả về ý nghĩa và phạm vi của lời tuyên bố đơn phương... Và không có thể theo quan điểm của một quốc gia khác không phải là một tham dự viên của lời tuyên bố đó”*. Theo tiêu chuẩn của quy tắc luật trong bản án đó, ý định của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong công thư năm 1958 phải được thẩm định theo văn từ hiển hiện trong văn bản (nói theo danh từ các luật sư hay dùng là *“within the four corners of the page”* - trong bốn góc của trang giấy), thì công thư trên chỉ nói đến hải phận 12 hải lý mà không nói đến các lãnh thổ thuộc quyền các nước khác. Ngoài ra, công thư cũng nên được chiếu rọi thêm ánh sáng bằng cách đặt công thư đó trong khuôn khổ Hiến pháp 1946 của nước VNDCCCH. Theo đó, vai trò Thủ tướng là một nhân viên của Nội các, dưới quyền Chủ tịch nước, phó Chủ tịch nước (Điều 44); và quyết định quan trọng như nhượng chủ quyền lãnh thổ, thì Chủ tịch nước phải ký một hiệp ước (Điều 49, khoản a và h), rồi lại phải có Quốc hội, cơ quan quyền lực tối cao, phê chuẩn (Điều 22 và 23). Theo học lý *“ultra vires”* (vượt quyền), ông Phạm Văn Đồng không thể hành xử

vượt quyền, qua mặt Chủ tịch nước và Quốc hội được. Nghĩa là công thư 1958 của ông Phạm Văn Đồng chỉ là lời tuyên bố ủng hộ ngoại giao hải phận 12 hải lý mà Trung Quốc nóng lòng tuyên bố, vì lúc đó mối đe dọa của Mỹ đang tiến sát tới lục địa Trung Quốc, với sự hiện diện của quân đội Đài Loan có Mỹ hỗ trợ với tàu chiến và pháo hạm tại 2 đảo Kim Môn và Mã Tổ, chỉ cách Trung Quốc đại lục vài cây số, và với Hạm đội 7 mạnh mẽ gấp bội tại eo biển Đài Loan.

Tóm lại một tòa án quốc tế không cần đề ý đến cách giải thích công thư của ông Phạm Văn Đồng năm 1958 một cách chủ quan, như Trung Quốc đã làm, để thủ lợi cho mình.

Còn vài luận cứ khác của Trung Quốc cũng nên bàn để bác bỏ:

Trung Quốc viện dẫn hai bài báo trong báo *Nhân Dân*, số ngày 6/8/1958 đăng tuyên bố của Chu Ân Lai, có cả đoạn ghi hai chữ *Xisha* (Tây Sa) và *Nansha* (Nam Sa), và số ra ngày 9.5.1965 phản đối Mỹ vi phạm hải phận Trung Quốc tại Tây Sa và Nam Sa. Trung Quốc cũng nhắc lại lời thứ trưởng ngoại giao VNDCCH Ung Văn Khiêm về sự kiện này, rồi nói VNDCCH đã im lặng nhiều năm, không phản đối Trung Quốc khi Trung Quốc chiếm đảo Phú Lâm thuộc nhóm Amphitrite ở phía đông quần đảo Hoàng Sa vào năm 1956, và khi Trung Quốc chiếm Hoàng Sa thuộc nhóm Crescent phía tây vào năm 1974. Sau hết, Việt Nam đã in bản đồ có ghi tên *Tây Sa (Trung Quốc)*, *Nam Sa (Trung Quốc)*, cùng với cuốn sách giáo khoa lớp 9, có một dòng như sau: “*Chuỗi đảo từ Nam Sa và Tây Sa, tới Hải Nam, Đài Loan, Bành Hồ và Châu Sơn, có hình như cái cung và tạo thành bức tường thành bảo vệ lục địa Trung Quốc*”.

Việt Nam có thể phản biện là ngay công thư Phạm Văn Đồng cũng không tạo ra văn kiện nhượng đất, thì có ăn thua gì mấy bài báo của phóng viên hay lời nói của ông Ung Văn Khiêm, chỉ nhắc lại nguyên văn những lời của Trung Quốc đề “*nịnh*” Trung Quốc ở thời điểm Việt Nam tùy thuộc viện trợ Trung Quốc. Những lời này không có giá trị nhượng đất, vì theo luật, văn thư nhượng đất phải xuất phát từ các cơ quan có thẩm quyền. Về sự im lặng của VNDCCH khi mất các hòn đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa trước 1975, thì lý do là vào thời gian đó, nhiệm vụ phản đối là ở trong tay VNCH, đang có chủ quyền và đang quản lý các quần đảo. Và VNCH đã phản đối mạnh mẽ, bằng lời và bằng trận hải chiến anh dũng năm 1974. Sau đó, khi sắp thống nhất đất nước và sau khi thống nhất, hải quân của VNDCCH nhanh chóng chiếm Trường Sa, và sau đó, từ 1976, chính phủ nước Việt Nam thống nhất liên tục lên tiếng phản đối Trung Quốc để bảo lưu chủ quyền trên các đảo, đá, đã bị Trung Quốc chiếm. Việt Nam in bản

đồ ghi chú như đã nói là chiều theo cách tuyên truyền của Trung Quốc (mà Trung Quốc có cử cố vấn làm việc trong cục bản đồ của Việt Nam), mà không có giá trị của lời minh thị nhượng đất của một cơ quan có thẩm quyền như Quốc trưởng trong một văn bản, và cũng vô giá trị về xác lập chủ quyền như việc Trung Quốc in hình “đường 9 đoạn” vào hộ chiếu do Trung Quốc cấp cho công dân của họ, thì cũng chẳng tạo ra chủ quyền của Trung Quốc đòi chiếm trên 80% Biển Đông. Câu văn trong sách giáo khoa lớp 9 chỉ là một khẩu hiệu tuyên truyền, một hoa ngữ, để ủng hộ Trung Quốc vào lúc mà họ đang lo lời tuyên bố trước đó của Tổng thống Mỹ Johnson ấn định vùng đó là vùng chiến tranh, chứ không phải là văn kiện nhượng đất. Mà làm sao Việt Nam có thể nhượng Đài Loan hay các hòn đảo của các nước Đông Nam Á cho Trung Quốc chỉ bằng việc in một câu trong sách giáo khoa?

Sau khi giải quyết khúc mắc chính là công thư Phạm Văn Đồng năm 1958, thì nếu nhìn toàn cục diện thời gian hơn 20 năm, 1954 - 1975, trong đó có hai nước Việt Nam, ai cũng thấy vai trò xác lập chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa và quản lý chúng, là ở trong tay VNCH, do Hiệp định Geneva 1954 trao phó. Hiệp định này có một số cường quốc ký, cả Trung Quốc và VNDCCH cũng ký (do ông Phạm Văn Đồng đại diện). Hành xử chủ quyền do quốc tế giao, Tổng thống Ngô Đình Diệm của VNCH ký hai sắc lệnh sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa và Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam, gửi hải quân đến các quần đảo này, và cho phép một kỹ nghệ gia khai thác phosphate. Việc xác lập chủ quyền của VNCH đối với quần đảo Hoàng Sa được bày tỏ rõ rệt, mạnh mẽ nhất với cuộc hải chiến ngày 19/1/1974 của hải quân VNCH chống lại hải quân Trung Quốc tới xâm chiếm Hoàng Sa, sau khi Trung Quốc thông báo chủ quyền (với hòn đảo này) vào ngày 12/1/1974 thì VNCH đã phản đối vào ngày 16/1/1974 với lời yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc can thiệp. Sau trận hải chiến, ngày 20/1/1974, VNCH lại yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc họp khẩn để can thiệp. Lần chót VNCH nêu vấn đề chủ quyền và phản đối Trung Quốc là tại Hội nghị Luật Biển của Liên Hiệp Quốc vào ngày 28/6/1974 ở Caracas (Venezuela).

Sau khi thống nhất đất nước, CHXHCN Việt Nam, kế quyền về các quần đảo, đã nhiều lần phản đối sự xâm chiếm của Trung Quốc. Ngày 24.9.1975, khi gặp phái đoàn Việt Nam sang thăm, Phó Thủ tướng Trung Quốc Đặng Tiểu Bình nhìn nhận có tranh chấp về các quần đảo giữa Trung Quốc và Việt Nam, và gợi ý đàm phán để giải quyết. Liên tục nhiều năm, Việt Nam đã phản đối và đưa ra các chứng cứ lịch sử về chủ quyền, trong lời tuyên bố hay các bạch thư (sách trắng) vào các năm: 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1984, 1988 (phản đối Trung Quốc tuyên bố sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào đảo Hải Nam), 1990, 1991, 1994 (phản

đối Trung Quốc ký hợp đồng với hãng Crestone cho phép thăm dò trong thềm lục địa và vùng kinh tế đặc quyền của Việt Nam), 2012 (phản đối Trung Quốc đưa ra chương trình quản lý các đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). Việt Nam cũng phải đổ máu bảo vệ chủ quyền ở Gạc Ma năm 1988 khi đem đồ tiếp tế đến cho các chiến sĩ bảo vệ hòn đá đó, mà Trung Quốc tàn sát 64 chiến sĩ hải quân khi họ đang lội nước ngang lưng. Trong vụ giàn khoan HD-981 từ tháng 5/2014 đến tháng 7, Việt Nam đã đưa tàu kiểm ngư và tàu cảnh sát biển tới vùng biển nơi HD-981 đang hoạt động trái phép để bảo vệ chủ quyền và yêu cầu Trung Quốc rút giàn khoan. Ngư dân Việt Nam vẫn tiếp tục đánh cá ở gần đó, mặc dù bị các tàu Trung Quốc bao vây nhưng họ vẫn giữ một khoảng cách an toàn, hầu tránh xung đột vũ trang, vừa để mưu sinh, vừa để bảo vệ chủ quyền với sự tự kiểm chế, mặc dù Trung Quốc rất hung hãn, dùng vũ lực, đâm tàu Việt Nam và dùng súng nước tấn công tàu Việt Nam. Các lời phản đối và hành động bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển Hoàng Sa trong vụ giàn khoan HD-981 càng cho thấy chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và vùng biển chung quanh luôn được duy trì, không hề bị xói mòn.

1.2. Quyền lợi Việt Nam trong vùng biển, tức vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Vùng biển quanh các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong Biển Đông là nơi Trung Quốc gây ra tranh chấp vì Trung Quốc vẽ ra “đường 9 đoạn”, còn gọi là “đường lưỡi bò”, để mạo nhận chủ quyền trong khu vực rộng tới 80% Biển Đông. Nhưng Trung Quốc không đưa ra được căn bản luật quốc tế nào cho sự nhận vơ này, mà còn mơ hồ hay mâu thuẫn trong lúc biện giải tại các hội nghị quốc tế, khi thì nói đến “vòng cung lịch sử” (historical circumference), khi thì nói đến các “vùng biển lân cận” (adjacent waters) tính từ các đảo/đá của Hoàng Sa và Trường Sa mà họ cũng đã nhận vơ như đã nói ở trên.

Nhưng các yêu sách quá đáng và vô căn cứ này trái với UNCLOS, vì các Điều: 56, 57, 76, 77 qui định là các quốc gia cận duyên (quanh Biển Đông) có *chủ quyền* và *quyền chủ quyền* (sovereign rights) về tài nguyên trong vùng *lãnh hải* (territorial sea) 12 hải lý tính từ *đường cơ sở* (base line), tức lần mức thủy triều thấp, và trong *vùng đặc quyền kinh tế* (Exclusive Economic Zone, EEZ) rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở, cũng như ở *thềm lục địa* (Continental Shelf, CS) tính từ *đường cơ sở* ra thềm lục địa hay 200 hải lý. Các quyền chủ quyền về tài nguyên, tài nguyên sinh vật như cá sống trong vùng nước 200 hải lý đó, cũng như tài nguyên vô sinh như dầu khí và khoáng chất dưới đáy biển, là các *quyền*

chuyên độc hay *dành riêng* (exclusive rights) của các quốc gia cận duyên, mà họ được hưởng mà không cần ra tuyên bố xác lập. Các quốc gia cận duyên có quyền xây các kiến trúc nhân tạo trên các đá, dù nhô trên mặt nước biển hay ngầm, thành các đảo nhân tạo, thi hành nghiên cứu biển, qui định việc bảo vệ môi sinh, miễn là họ tôn trọng các quốc gia khác khi họ sử dụng quyền tự do lưu thông hải hành (freedom of navigation) hay đặt các ống dẫn dầu và cáp ngầm. Các quốc gia khác đó không có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia cận duyên, nếu không có sự ưng thuận minh thị của các nước cận duyên. Thực là UNCLOS dành các quyền chuyên độc cho các nước cận duyên một cách chắc chắn như “đinh đóng cột”.

Về cái quyền của tất cả các quốc gia, cận duyên hay không cận duyên, được tự do lưu thông trên biển, tại vùng đặc quyền kinh tế hay vùng *biển cả* (high sea) ở ngoài xa hơn, thì nó bị vướng mắc vào yêu sách “đường 9 đoạn” vô căn cứ của Trung Quốc (tại Hội nghị phân chia biên giới biển ở Houston, Mỹ năm 2010, đại diện Trung Quốc đã phát biểu một câu rất xúc phạm các nước khác là “*vào trong vùng ‘đường 9 đoạn’, quý vị phải tuân theo luật Trung Quốc*”). Đường “đường 9 đoạn” này hoàn toàn trái với UNCLOS (Điều 89 của UNCLOS nói yêu sách chủ quyền trên biển cả là vô giá trị) và trái với luật quốc tế cổ truyền, hay ngay cả luật tương đối mới là Hội nghị Luật Biển năm 1958 (chỉ công nhận vùng lãnh hải 3 hải lý thôi).

Được vẽ ra bởi một nhân viên cấp thấp từ thời Trung Hoa Dân quốc năm 1947, “đường 9 đoạn” bị lãng quên cho đến năm 2009, khi triển vọng dầu khí ngày càng cao ở Biển Đông, thì Trung Quốc mới đưa “đường 9 đoạn” này vào hồ sơ xin nối rộng thêm lục địa gửi Ủy ban của Liên Hiệp Quốc về Ấn định biên giới thềm lục địa (UN Commission on the Limit of the Continental Shelf). Lập tức, nó bị Việt Nam, Philippines và Indonesia phản đối. Những bằng chứng lịch sử Trung Quốc đưa ra để biện minh cho “đường 9 đoạn” xâm phạm vào quyền của mọi quốc gia, đặc biệt là các nước Đông Nam Á, như bằng chứng về các cuộc hải trình của Đô đốc Trịnh Hòa vào thế kỷ XV, thì không thể thắng được các bằng chứng cả bốn ngàn năm sinh hoạt nghề cá, du lịch và thương mại hàng hải, của các dân tộc Malaysia, Indonesia (họ đến tận Madagascar, để lại ngôn ngữ và 50% gene), Philippines, Việt Nam và đế chế Khmer - Phù Nam thời trung đại - có trình bày trong hồ sơ Philippines nộp cho Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển.

Các viên chức và học giả Trung Quốc đã không trả lời nổi các câu chất vấn về yêu sách chủ quyền ở đại dương trong “đường 9 đoạn” tại các hội nghị quốc tế.

2. Dù có căn bản vững chắc về sự kiện và về pháp lý cho chủ quyền của mình, người Việt nên chủ trương giải quyết hòa bình các tranh chấp chủ quyền đã hay sẽ xảy ra qua thủ tục thương nghị, hòa giải (trong đó có giải pháp khai thác chung) hay tài phán.

Tranh chấp ở Biển Đông trở nên gay gắt khi Trung Quốc vào ngày 2/5/2014 đã kéo giàn khoan dầu khí HD-981 vào đặt trong vùng biển gần đảo Tri Tôn thuộc Hoàng Sa, cách bờ biển miền Trung Việt Nam chưa tới 120 hải lý để khoan thăm dò dầu khí. Trong khi Trung Quốc nói vị trí đặt giàn khoan này nằm ở trong vùng biển của Tri Tôn, gần đảo Hải Nam của Trung Quốc thì Việt Nam nói là nó đặt trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Sau hơn 70 ngày tranh luận gay go khắp nơi và gây nhiều va chạm trên biển, và sự cô lập của Trung Quốc trước phản ứng mạnh bất lợi cho Trung quốc trên trường ngoại giao quốc tế, từ Việt Nam đến các cường quốc Âu, Mỹ, Úc, Nhật, Ấn... thì đến ngày 15/7/2014, Trung Quốc đã rút giàn khoan này, nhưng nói là vì để tránh bão và có thì giờ nghiên cứu các mẫu dầu khí thu được, nghĩa là giành quyền quay lại ở Biển Đông. Như vậy tranh chấp lại có thể tái phát và những bàn luận sau đây, tức sự phân tích toàn cục các vấn đề tranh chấp biển đảo và đề nghị các sách lược hay thủ tục giải quyết tranh chấp, vẫn là cần thiết cho tương lai cho các học giả cùng các nhà làm chính sách.

Trước tiên, phải liệt kê các vấn đề tranh chấp trước khi suy ra các cơ quan, định chế và thủ tục giải quyết tranh chấp.

2.1. Việc Trung Quốc đặt giàn khoan vào vùng biển của Việt Nam, kèm theo các biện pháp vũ lực, dẫn tới các vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam về đảo/đá, do luật quốc tế truyền thống cũ quy định và các vi phạm quyền chủ quyền của Việt Nam về tài nguyên trong các vùng biển dưới mặt nước, và quyền tự do lưu thông của mọi quốc gia, do luật mới của UNCLOS 1982 dành cho các quốc gia, nhất là các quốc gia cận duyên quanh Biển Đông.

Bộ Ngoại giao Trung Quốc biện minh cho việc đặt giàn khoan vào vị trí đã nói bằng một câu ngắn gọn rất nham hiểm, vì họ tránh viện dẫn “đường 9 đoạn” đã bị các nước chất vấn, rằng giàn khoan “*đặt hoàn toàn trong vùng nước của Hoàng Sa của Trung Quốc*” (placed completely within the water of China’s Paracels). Như vậy là họ nói hai vế trong câu này, mà Việt Nam phải cố bác bỏ với các luận cứ có nội dung vững chắc như nói trên:

- Vế (i): Hoàng Sa thuộc chủ quyền của họ từ lâu (sau này họ đưa

thêm vào hồ sơ nộp cho Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon sau khi Việt Nam phản đối mạnh mẽ, có sự ủng hộ của nhiều nước, đề nói là công thư 1958 của ông Phạm Văn Đồng xác nhận lại cái chủ quyền này mà họ đã có từ lâu). Việt Nam sẽ phải cãi lại về điểm chủ quyền lãnh thổ này, theo như đã nói ở trên khi bàn về chứng cứ lịch sử, công thư ông Phạm Văn Đồng và các biến cố xác lập chủ quyền, kể cả trận hải chiến Hoàng Sa năm 1974, và vấn đề này, phải kiện trước Tòa án Công lý Quốc tế (International Court of Justice, ICJ) ở The Hague, Hà Lan. Tuy nhiên, kiện đòi chủ quyền lãnh thổ tại ICJ, phải vượt trở ngại là làm sao cho Trung Quốc chấp nhận ra tòa với việc ký nhận điều khoản nhiệm ý (optional clause) công nhận thẩm quyền của ICJ.

- Vế (ii): vị trí giàn khoan ở trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tính từ Hoàng Sa đang thuộc quyền Trung Quốc.

Việt Nam cũng sẽ phải cãi về điểm này là vẫn liên tục phản đối sự chiếm đóng sau khi Trung Quốc dùng võ lực tấn công quần đảo Hoàng Sa vào năm 1956 và năm 1974, rồi chiếm đóng từ đó đến nay; khẳng định rằng Trung Quốc không có quyền về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tính từ Hoàng Sa như họ tuyên bố. Một luận cứ khác để bác cái vế (ii) này là nói rằng, cho dù giả thiết - giả thiết mà thôi - là Trung Quốc có chủ quyền trên Hoàng Sa, đề bàn cho hết lý lẽ, thì Việt Nam có thể xin Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển - đây là vụ kiện thứ 2 của Việt Nam - theo thẩm quyền bắt buộc về giải thích và áp dụng UNCLOS, phải ra một bản án tuyên nhận rằng tất cả các hòn như Tri Tôn hay ngay cả Phú Lâm tại Hoàng Sa, đều không hội đủ điều kiện để là đảo theo định nghĩa của Điều 121 của UNCLOS. Đó phải là nơi có đủ điều kiện hỗ trợ cho đời sống con người và một nền kinh tế tự túc, lúc còn trong tình trạng thiên nhiên sơ khai (như có nước ngọt, thực phẩm nuôi và trồng tại chỗ - nếu chỉ có cocacola thay nước như một học giả Malaysia nói đùa, thì không phải là đảo); không đủ điều kiện là đảo thì chỉ có thể là đá (reef, rock) theo khoản 3 của Điều 121. Và nếu là đá thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ở chung quanh, mà chỉ có lãnh hải 12 hải lý (theo khoản 3, Điều 121). Còn nếu là đảo thì có các vùng nước chung quanh như lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải (Contiguous Zone), vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giống như lục địa vậy. Trước Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển, Việt Nam có thể theo thủ tục bắt buộc (compulsory procedure) để kéo Trung Quốc ra tòa, mà yêu cầu tòa dùng thẩm quyền giải thích và áp dụng UNCLOS (Điều 286 và Điều 288), để Việt Nam trình bày được chứng cứ lịch sử của nhiều thế kỷ về hoạt động của đội Hoàng Sa trước đây hàng năm đi ra quần đảo đều phải mang nước ngọt và thực phẩm đi theo, rồi không sống quanh năm trong một nền kinh tế tự túc được, và do

đó, ngay bây giờ Trung Quốc cũng không đòi quy chế đảo cho Hoàng Sa được, và cũng không đòi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý cho Hoàng Sa được. Và do đó, giàn khoan HD-981 đã xâm phạm vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Mở rộng chiến thuật phản biện này sang các đá ở Trường Sa, mà mình chứng tất cả các hòn ở đó đều là đá trong trạng thái thiên nhiên trước khi xây các kiến trúc nhân tạo, thì có thể giảm thiểu nhiều sự tranh giành chủ quyền của Trung Quốc trong vùng biển Trường Sa, vì dù Trung Quốc có chiếm vài đá và đá ngầm, họ cũng không thể đòi gì rộng hơn 12 hải lý lãnh hải quanh các đá đó (đá ngầm cũng không tạo ra lãnh hải, có xây trên đó cũng không tạo thành đảo, và chỉ quốc gia cận duyên mới có quyền xây trên đá ngầm - Điều 60 UNCLOS), không thể đòi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa xuất phát từ các hòn đá; và “đường 9 đoạn” càng mất cơ sở là có hòn đất nào đó để bám vào, làm cứ điểm xuất phát.

Nhưng Trung Quốc còn có thể dùng luận cứ khác, không dựa vào Hoàng Sa, mà dựa vào bờ biển Hải Nam làm đường cơ sở, từ đó tính ra vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ là 200 hải lý, và do đó giàn khoan nằm trong khoảng 180 hải lý của các vùng biển đó của Trung Quốc, và dù giàn khoan cách đảo Lý Sơn của Việt Nam 120 hải lý, thì kết quả sau cùng cũng là sự chùng lún giữa hai vùng biển của hai quốc gia cận duyên đối diện nhau mà ta thấy đã xảy ra nhiều nơi trên thế giới. Chiều theo UNCLOS, thì bốn phận pháp lý của hai quốc gia đó là thương lượng để tìm một giải pháp công bình (equitable solution) trước khi khởi kiện đem nhau ra tòa, thí dụ giải pháp dùng “đường trung tuyến” (median line) chẳng hạn. Điều này có nghĩa là vụ Việt Nam kiện Trung Quốc thì sẽ có khó khăn hơn vụ Philippines kiện Trung Quốc (dù Philippines kiên nhẫn thương nghị với Trung Quốc suốt 17 năm, Philippines cũng không có bốn phận pháp lý phải thương nghị, vì Trung Quốc dùng võ lực chiếm đá ngầm Scarborough cách Trung Quốc hơn ngàn hải lý, ở trong thềm lục địa của Philippines, chứ không có vùng chùng lún nào cả, rồi xây thêm kiến trúc nhân tạo, cho nên nó không tạo ra quyền nào về vùng biển đó, hay đảo nhân tạo đó). Nhưng dù nội dung thương lượng sẽ khó, nhưng Việt Nam đã nỗ lực thương lượng, 30 lần cố liên lạc ở nhiều cấp, cao và thấp, với Trung Quốc mà không được trả lời, thì Trung Quốc đã vi phạm UNCLOS như đề cập dưới đây.

Điểm thứ 2 để Việt Nam kiện trước Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển là Trung Quốc đã vi phạm Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS là từ chối đáp lại 30 lần Việt Nam đưa lời mời thương lượng, tức là đã không tỏ ra có tinh thần hiểu biết và hợp tác (understanding and cooperation) mà lại còn dùng các biện pháp võ lực như bắn súng nước hay đâm vào tàu Việt Nam để gây thiệt hại về vật chất hay thân thể cho phía Việt Nam, thay vì có

các đề nghị về các biện pháp tạm thời, theo các điều khoản trên.

Điểm thứ 3 Việt Nam có thể kiện Trung Quốc, đó là Trung Quốc với tư cách là một quốc gia cận duyên, đã làm cản trở tự do lưu thông trên biển - vi phạm khoản 1a Điều 297 của UNCLOS - bằng cách gửi một số lớn tàu hải giám, hải cảnh, ngư chính, cả tàu quân sự và máy bay quấy rối ở vùng biển quanh vị trí họ đặt trái phép giàn khoan, không cho các tàu của các nước khác tới gần, không cho tàu cảnh sát biển và tàu kiểm ngư Việt Nam thực thi pháp luật hay thuyền đánh cá của ngư dân Việt Nam hoạt động mưu sinh theo truyền thống.

Điểm thứ 4 Việt Nam có thể kiện Trung Quốc là hành động do họ gây ra đã vi phạm nhân quyền của dân chài Việt Nam, tức là họ đã dùng bạo lực đâm chìm tàu của ngư dân Việt Nam (vụ Trung Quốc đâm chìm tàu cá ĐNa 90152 ngày 26/5/2014 chẳng hạn), ngăn cản họ đánh cá trong các vùng ngư trường truyền thống của họ, chiếm đoạt ngư cụ và cá, bắt chuộc tàu cá. Như vậy là tước đi quyền kiếm sống của ngư dân Việt Nam. Vi phạm này, nếu xảy ra trong vịnh Bắc Bộ thì Việt Nam có thể viện dẫn Hiệp định Trung - Việt về Nghề Cá ở vịnh Bắc Bộ, buộc hai bên phải giải quyết hòa bình. Nếu vi phạm xảy ra ở ngoài vùng vịnh Bắc Bộ, thì Chính phủ có thể kiện Trung Quốc hay ủy quyền cho dân chài kiện Trung Quốc, trước Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển theo quy định của UNCLOS, hay có thể nêu vấn đề Trung Quốc vi phạm nhân quyền hàng loạt này trước Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc.

Trong tương lai, các điểm vi phạm của Trung Quốc nói trên vẫn có thể dùng bởi các nhà làm chính sách hay bởi các chuyên gia pháp luật để làm điểm kiện (counts) trong một hoàn cảnh khác sau vụ giàn khoan, trong đó Trung Quốc tuy tuyên bố “trỗi dậy trong hòa bình” nhưng kỳ thực vẫn hung hãn vi phạm luật quốc tế và quyền lợi quốc gia Việt Nam

2.2. Các cơ quan, định chế và thủ tục giải quyết tranh chấp.

Một nguyên tắc căn bản phải theo trong các tranh chấp từ khi có Liên Hiệp Quốc là bổn phận pháp lý của mọi quốc gia phải dùng phương pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp, chiếu theo Điều 2 và Điều 33 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc, và chỉ được dùng vũ lực khi tự vệ chính đáng, vì rằng từ nay chỉ có Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc mới được giao phó việc dùng vũ lực, để giữ hòa bình.

Có 3 thủ tục chính: (i) các thủ tục phi tài phán như thương lượng, hòa giải; (ii) thủ tục tài phán trước Tòa án Công lý Quốc tế hay Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển; và (iii) trình ra các cơ quan chính trị quốc

tế như Đại hội đồng hay Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc hay các tổ chức khu vực như ASEAN.

(i). Trước hết là thủ tục thương lượng và hòa giải

Về tranh chấp phân chia ranh giới vùng biển, như trường hợp chồng lấn giữa hai vùng đặc quyền kinh tế hay hai thềm lục địa của hai nước, thì khoản a Điều 298, cũng như Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS đòi hỏi các quốc gia có bờ biển gần nhau phải dùng tới các thủ tục đó, để nỗ lực đạt tới những giải pháp công bình (equitable solutions). Việt Nam theo đúng UNCLOS, đã kêu gọi thương lượng, tới chừng 30 lần, kể cả việc Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam liên lạc với lãnh đạo Trung Quốc mà Trung Quốc không hồi đáp. Việt Nam được công luận thế giới ủng hộ vì hành xử bình tĩnh hơn Trung Quốc, mang tiếng là “anh khổng lồ bất nạt”. Vô hình trung, Việt Nam áp dụng ngoại giao mềm dẻo như Ngoại trưởng Talleyrand của Napoleon đã khuyên trong câu: “trong ngoại giao, không nên hăm hờ quá”, hay như vua Quang Trung làm lành xin cưới công chúa nhà Thanh sau khi đại thắng quân Thanh. Việt Nam nhấn mạnh đến nhu cầu thương lượng thân thiện giữa các nước bình đẳng theo đúng tinh thần Hiến chương Liên Hiệp Quốc, UNCLOS và các thỏa ước trong vùng như Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC) giữa ASEAN với Trung Quốc. Rõ ràng là sau khi nhận thấy các quốc gia Á châu lo ngại sự hung hãn của Trung Quốc qua những gì họ đã làm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam vào tháng 5 và tháng 6/2014, sẽ khiến các nước này ngã theo Mỹ, Nhật, châu Âu, Ấn Độ, Úc, thì Trung Quốc mới dịu giọng mà gửi cho Văn phòng Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc một tờ trình, gợi ý là có lẽ hai nước Trung Quốc và Việt Nam chưa có thương lượng về ranh giới biển, cho nên hai bên nên có dịp trình các yêu sách theo thủ tục UNCLOS. Và vào ngày 15.7.2014 thì Trung Quốc rút giàn khoan.

Sau khi giàn khoan rút lui, sự căng thẳng giảm đi đó lại được giảm thêm nữa khi Trung quốc đầu dụ và đề nghị thương lượng giữa hai Đảng Cộng Sản Trung quốc và Việt nam, và theo lời mời của Trung quốc, ông Lê Hồng Anh, đại diện Tổng Bí Thư Nguyễn Phú Trọng sang gặp Tập Cận Bình bàn luận để làm dịu tình hình, ông Tập nói rằng ‘hai láng giềng—không dọn nhà đi chỗ khác được-- phải xử hiền hoà và tốt với nhau, vì lợi ích của cả hai bên’. Thương lượng với nhau như hai đảng có lẽ dễ làm dịu tình hình hơn, vì Chủ tịch nước T. T. Sang đã tuyên bố những câu cứng rắn như Hiến pháp 1946 không cho phép thủ tướng Đồng nói về việc nhượng đảo vào năm 1958 và nếu cần phải kiện, còn Thủ tướng N.T. Dũng thì nói không đổi chủ quyền thiêng liêng lấy hữu nghị viễn vông. Khi thương lượng, Ông L.H. Anh cũng nhấn mạnh tới thỏa thuận cấp cao

thời Hồ Cẩm Đào về giải quyết các vấn đề trên biển để tránh cấp dưới gây tình hình phức tạp. Việc hai nước, qua hai đảng, thương lượng trước đã--dù có còn ý định kiện ra tòa án quốc tế sau này--thì cũng đúng với nhiệm vụ pháp lý trong Công Ước Luật Biển 1982. Chỉ có điều là trong cuộc thương lượng này, khi Việt nam hứa bồi thường cho các sự thiệt hại của các công ty Trung quốc bị dân Việt phá nhân sự bức tức của họ về giàn khoan, thì không thấy Việt nam đòi Tàu bồi thường các vụ phá và đánh đắm tàu và lâm thiệt hại cho ngư dân.

Cũng vì còn những vấn đề chưa giải quyết và có thể vì thói Trung quốc ‘Mềm thì nắn, rắn thì buông’ mà Trung quốc lại trở lại gây hấn nữa, cho nên Việt Nam vẫn nên chuẩn bị hồ sơ kiện ra tòa án quốc tế.

Ngoài thương lượng song phương, các quốc gia nhỏ tại Đông Nam Á phải cùng nhau, và cùng các cường quốc khi thích hợp, sử dụng ngoại giao đa phương để nói chuyện với Trung Quốc về vấn đề tự do lưu thông trên biển và khai thác tài nguyên trong vùng biển cả ngoài các vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Phải có mặt trận thống nhất kiểu này mới làm chùn bước Trung Quốc khi vi phạm nền pháp trị quốc tế, vì Trung Quốc sẽ ngại bị cô lập hóa. Đặc biệt, Việt Nam nên sử dụng ngoại giao đa phương vì tuy là quốc gia mạnh nhất Đông Nam Á về quân sự, nhưng Việt Nam là ở tuyến đầu mà Trung Quốc nghĩ là có thể bắt nạt, để làm gương cho các nước nhỏ. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhận rõ điểm này khi ông tuyên bố là Việt Nam muốn làm việc với ASEAN trước tiên về Quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông (Code of Conduct, COC) trước khi bàn với Trung Quốc, hay khi ông kêu gọi tại Diễn đàn Shangri-La là cần tạo “niềm tin chiến lược” (strategic trust). Việt Nam cần liên hệ chặt chẽ, dù chưa tạo liên minh, với các nước lớn, như là đối trọng của Trung quốc và làm chùn khuynh hướng bá quyền của người Hán. Đối với Ấn, thì ngoài việc Ấn độ tiếp tục liên doanh với Việt Nam dù Tàu phản đối, thì vào tháng 9, 2014 Tổng Thống Ấn thăm viếng Việt Nam. Với Mỹ, ngoại lập trường đòi mọi nước không được dùng vũ lực tại Biển Đông và phải theo luật quốc tế, kể cả việc đưa tranh chấp ra tòa án quốc tế; thì về mặt quân sự, với cuộc thăm viếng của ông Chủ tịch Bộ Tổng Tham Mưu Mỹ Dempsey và nghị sĩ McCain, Mỹ ngó ý có thể sớm giải tỏa lệnh cấm bán cho Việt Nam vũ khí sát thương cũng như huấn luyện kỹ thuật và chia sẻ tin tức tình báo trên đại dương cho Việt Nam. Đặc biệt, Việt nam có vẻ theo chiến lược là kết hợp kế hoạch quân sự trên Biển Đông với hai đồng minh của Mỹ là Nhật và Phi luật Tân, để gián tiếp có sự ủng hộ của Mỹ mà không trực tiếp ngênh Trung quốc. Ngày 1 tháng 8, 2014, hai ngoại trưởng Phi và Việt đồng ý thúc ASEAN dực Trung quốc ký Code of Conduct. Ngày 25, hai bộ trưởng quốc phòng Phi và Việt bàn các vấn đề quân sự chung. Đối với Nhật, ngày 28 tháng 5, 2014, tướng Nguyễn Chí Vịnh kêu gọi Nhật trao

đổi kinh nghiệm quốc phòng với Việt Nam. Đại Sứ Nhật cũng nói hai nước hợp tác để chống áp lực đơn phương bằng võ lực để thay đổi nguyên trạng trong khu vực. Chánh văn phòng nội các của Thủ Tướng Abe và bộ trưởng quốc phòng của ông nói việc Tàu đánh đắm tàu của Việt Nam là cực kỳ nguy hiểm, và đòi hỏi sự tuân hành luật pháp quốc tế.

Có nên dùng thương nghị để đạt các thỏa ước phát triển chung (joint development) hay không? Ông Đặng Tiểu Bình đề nghị 3 khẩu hiệu cho 3 thành tố của giải pháp của Trung Quốc cho các tranh chấp về đảo/đá và vùng biển ở Biển Đông: “*zhu quan zai wo, ge zhi zheng yi, gong tong kai fa*” (chủ quyền ở ta, gạt bỏ tranh chấp, hợp tác khai thác). Khẩu hiệu 2 chính là ước muốn của các nước Đông Nam Á, vì ta thấy nỗ lực vẫn tiếp tục cho việc triển khai DOC, vốn chỉ là khuyến cáo, thành COC có giá trị ràng buộc pháp lý, để giảm tranh chấp. Khẩu hiệu 3 chỉ là danh từ khác cho đường lối phát triển tài nguyên thiên nhiên trong thế giới ngày nay, tức liên doanh giữa một quốc gia với các xí nghiệp của quốc gia khác, thí dụ liên doanh khai thác dầu khí giữa hãng Mỹ và Việt Nam trong vùng biển Việt Nam, trong đó hợp đồng chia sản phẩm là một thành tố; không ai cần lo lắng về các liên doanh này. Chỉ có khẩu hiệu 1 của ông Đặng về chủ quyền là có thể gây lo ngại cho các nước nhỏ ở Đông Nam Á, vì có vẻ như Trung Quốc giống như con hổ nằm rình mồi sẽ xông ra nuốt chửng các nước yếu khi thâm tóm chủ quyền trên Biển Đông. Chúng tôi đề nghị giải tỏa nỗi lo sợ này bằng cách giảm hành vi đe dọa, bá quyền, lấn lướt của Trung Quốc với sự chất vấn liên tục trong thương lượng và có thể cả trong các vụ kiện trong các tòa án quốc tế, buộc Trung Quốc phải định nghĩa rõ, theo luật quốc tế, các yêu sách chủ quyền của họ và giới hạn của yêu sách ấy, trên đảo đá, trong các vùng biển. Cũng như trong tòa án quốc nội, cần có sự chất vấn (cross-examination) giữa các bên đương tụng thì chân lý mới sáng tỏ. Và trong tòa án quốc nội hay quốc tế, lập trường các bên sẽ ôn hòa hơn, phải chăng hơn, tránh được xung đột. Khi Trung Quốc phải trình ra các lý lẽ làm nền tảng cho các yêu sách của họ, theo tiêu chuẩn của luật quốc tế, họ sẽ bớt ngang ngược hơn, và sẽ tỉnh thức mà thấy là một đại cường muốn được kính trọng và có uy tín, tức là những thành tố của vai trò và ảnh hưởng của cường quốc, thì họ phải cư xử có trách nhiệm, có tốt lành, tôn trọng nền pháp trị, chứ không như kẻ côn đồ ngoài vòng pháp luật. Đức Đạt Lai Lạt Ma có nói rằng: “*Đương đầu với Trung Quốc cần phải cương quyết giữ vững lập trường, không sợ hãi, mà cũng không tỏ sự tức giận*”.

(ii) Kiện Trung Quốc ra Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) và Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển (ATLS)

a. Kiện Trung Quốc ra Tòa án Công lý Quốc tế về chủ quyền lãnh thổ trên quần đảo Hoàng Sa, mà Trung Quốc đang xâm chiếm của Việt Nam từ năm 1974, thì phải vượt qua được sự từ chối trình diện tòa của Trung Quốc vì họ sẽ không ký điều khoản nhiệm ý (optional clause) để nhận thẩm quyền của Tòa, do đó tòa sẽ có thể không thụ lý vụ kiện.

Nhưng thiết nghĩ có hai cách vượt trở ngại này:

- **Trước hết**, trong vụ *Case Concerning United States Diplomatic and Consular Staff in Teheran II* (US v. Iran) (ICJ 1980), khi một quốc gia từ chối trình tòa để phản đối thẩm quyền tòa, Tòa vẫn tuyên án được theo quy tắc sau: Nếu Tòa án Công lý Quốc tế thấy quốc gia vắng mặt trước đó, trong một văn kiện, như Hiệp ước thân hữu chẳng hạn, đã có ưng thuận nào đó về thẩm quyền tòa và hơn nữa quốc gia nguyên đơn có trình hồ sơ đầy đủ và có tính thuyết phục cao, Tòa có thể tuyên án dù quốc gia kia vắng mặt. Vậy Việt Nam mà trình bày đủ chứng cứ lịch sử và luận cứ pháp lý vững chắc về chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, thì có thể xin một bản án có lợi, nếu có thể tìm ra sự ưng thuận ra tòa có trong Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc vào năm 2000. Hoặc có thể bắt chước Trung Quốc trong vụ kiện của Philippines không ra tòa án trọng tài nhưng xuất bản mấy ngàn trang sách về nội dung lập trường của mình, như một biện pháp vận dụng dư luận quốc tế; Việt Nam có thể chuẩn bị kỹ hồ sơ chủ quyền lãnh thổ trên Hoàng Sa mà đem nộp trong đơn kiện ở Tòa án Công lý Quốc tế, kèm lời mời Trung Quốc chấp nhận thẩm quyền của tòa để làm sáng tỏ vấn đề. Giáo sư Jerome A. Cohen trong Hội thảo quốc tế *Hoàng Sa, Trường Sa - Sự thật lịch sử*, tổ chức ở Đà Nẵng từ ngày 19/6 đến ngày 21/6/2014, mong đợi các quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á cứ đến gõ cửa Tòa án Công lý Quốc tế rồi mời Trung Quốc (nếu họ tin là lẽ phải về phần mình), thì ra tòa mà bàn luận. Dù Việt Nam có nộp hồ sơ và bị từ chối xét xử vì Trung Quốc không chịu trình tòa, thì cũng như đã “treo” được hồ sơ trước cửa Tòa cho thiên hạ đọc, và đạt được thắng lợi tuyên truyền trước công luận quốc tế.

- **Thứ hai**, Việt Nam hay một nước bạn của Việt Nam có ảnh hưởng mạnh, có thể yêu cầu Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc hay một cơ quan chuyên môn của Liên Hiệp Quốc xin một bản án cho ý kiến (advisory opinion) về bằng chứng chủ quyền Hoàng Sa thì Tòa án Công lý Quốc tế cũng có thể cho. Thí dụ như trong án *Advisory Opinion on the Western Sahara* (ICJ 1975) do Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc yêu cầu xin một bản án ý kiến về một yêu sách lãnh thổ, thì Tòa án Công lý Quốc tế đưa ra quy tắc là Tòa không cần sự ưng thuận của một quốc gia liên hệ mà vẫn cho một bản án ý kiến về một tranh chấp lãnh thổ.

b) Kiện Trung Quốc ra Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật Biển. Một quốc gia có thể dùng thủ tục bắt buộc (compulsory procedure) quy định trong các Điều 286 và 288 của UNCLOS để yêu cầu tòa giải thích và áp dụng các điều khoản của UNCLOS. Ngay trong tranh chấp về các vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn mà một quốc gia, khi gia nhập UNCLOS, đã làm bảo lưu gạt bỏ ra khỏi sự ưng thuận ra tòa của họ, thì quốc gia khác, dựa vào khoản 4 Điều 298, cũng có thể đưa tranh chấp với quốc gia đã làm bảo lưu ra tòa theo thủ tục bắt buộc.

Như đã nói ở trên về các vi phạm của Trung Quốc mà Việt Nam có thể liệt kê như các điểm khiếu tố ra tòa (counts), Việt Nam có thể viện dẫn trong thủ tục bắt buộc trước Tòa án Trọng tài Luật Biển các vi phạm hay các điểm khiếu tố sau:

- Trung Quốc, trong các hành vi quanh gài khoan HD-981 vừa qua, đã vi phạm khoản 1a Điều 297, vì đã ngăn cản, với tư cách quốc gia cận duyên, sự tự do lưu thông hàng hải và hoạt động khác như đặt cáp ngầm của quốc gia cận duyên khác.

- Trung Quốc có hành vi hung hãn bá quyền, không chịu thương lượng trong tinh thần hiểu biết và cộng tác, hay áp dụng các biện pháp tạm thời, dù Việt Nam đề nghị cả 30 lần.

- Trung Quốc có thể bị ngư dân Việt Nam kiện vi phạm nhân quyền của họ, trong một vụ họ kiện riêng, với sự ủy quyền của nhà nước Việt Nam, theo đúng tinh thần của UNCLOS.

(iii). Sự can thiệp chính trị của các tổ chức quốc tế

- ASEAN, với *Tuyên bố về Ứng xử (Declaration of Conduct)* của các bên trên Biển Đông luôn luôn có ích, và nên nỗ lực đạt tới *Quy tắc Ứng xử (Code of Conduct)* của các bên trên Biển Đông, tuy rằng việc này sẽ khó khăn và cần nhiều nỗ lực lâu dài, như mọi việc khác của ASEAN liên quan đến ứng xử đối với Trung quốc khổng lồ, vì có một số nước sẽ ngại quyết định trong cái khung nguyên tắc đồng thuận. Nhưng nỗ lực này của ASEAN cần phải tiếp tục hoài, vì các cường quốc, nhất là Hoa Kỳ, đều mong ASEAN đóng vai quan trọng để họ khỏi chạm chán trực tiếp với nhau thì nguy hiểm, căng thẳng hơn.

- Can thiệp của Tổng Thư ký hay Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc có thể làm hạ nhiệt sự hung hãn của Trung Quốc, nhất là có kèm theo các

lời phê bình của các đại cường, như lời Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe hay lời Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Chuck Hagel phát biểu tại Đối thoại Shangri-La 2014. Sau khi Đại sứ Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc, trong tháng 5/2014, yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon can thiệp, và viết công hàm ngoại giao và ra thông cáo báo chí, than phiền là giàn khoan vi phạm luật quốc tế, đồng thời nhấn mạnh Việt Nam, nếu cần, sẽ dùng biện pháp tự vệ, thì Trung Quốc gợi ý nên có thương lượng giữa hai nước, nhất là về việc định ranh giới biển công bình, mà hai bên chưa làm. Trung Quốc cũng tuyên bố không dùng tàu chiến bảo vệ giàn khoan. Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và Văn phòng Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc tỏ ra lạc quan. Và quả nhiên, nay thì giàn khoan rút đi.

KẾT LUẬN:

Dư luận quốc tế, nhất là các nước phương Tây và Nhật Bản, Ấn Độ đã bênh vực cho lẽ phải của Việt Nam. Philippines thì mong Việt Nam khởi kiện sớm. Nay Việt Nam đã lỡ dịp kiện do giàn khoan đã rút đi, thì trong tương lai, phải chuẩn bị sớm và kỹ để lập tức kiện khi Trung Quốc gây sự lần nữa, ngõ hầu có dịp xác lập chủ quyền, chứ nếu không lại lỡ dịp nhờ pháp luật quốc tế để đẩy mạnh quyền lợi quốc gia của mình.

Ngày 20/9/2014

Gs Tạ Văn Tài



TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐẢO NHÂN TẠO GẠC MA



Gs NGUYỄN VĂN CANH

28 tháng 11 năm 2014

* **Lời BBT:** Tiến sĩ công pháp Đại học Luật khoa Sài Gòn. Nguyên Phụ Tá Khoa Trưởng (1973-1975). Nguyên là học giả nghiên cứu viện Hoover, Đại học Stanford California, Hoa Kỳ

(Xin đọc thêm tiểu sử Gs Canh trong bài « Tri ân và vinh danh Ban Giảng Huấn đăng trong Phần I của Kỷ Yếu này)

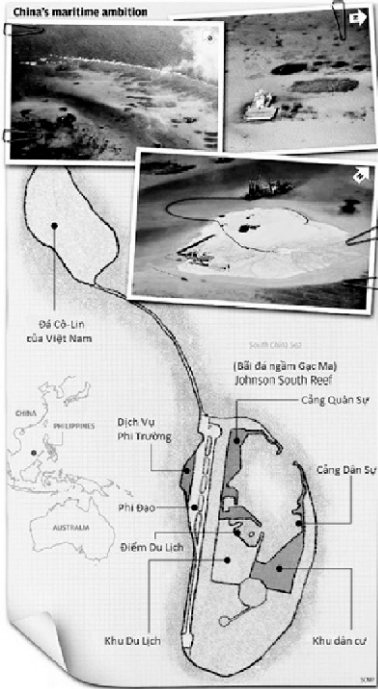
Thượng tuần tháng 5, 2014, báo chí quốc tế cho biết TC xây dựng đảo nhân tạo Gạc Ma, biến toàn thể khu vực thành một hệ thống căn cứ Hải quân đồ sộ để kiểm soát toàn vùng.



Hình: Kiến trúc quân sự trên đảo Gạc Ma, xuất hiện chừng một thập niên trước khi TC bắt đầu xây dựng đảo nhân tạo Gạc Ma. Trên nóc toà nhà xi măng cốt sắt mọc trên mặt nước giữa biển có

2 antennes liên lạc vệ tinh, đường kính 2,5 m, cao 2.4 m. Tọa độ: 9°42'B 114°17'D

Gạc Ma là một đảo đá ngầm của Việt nam.Trung cộng đưa 4 khu trục hạm xuống và bắt thần vây và nã trọng pháo vào một toán công binh VC đang lội nước vào đảo để tiếp tế cho ít quân trú phòng.TC giết 64 người,và chiếm giữ đảo đó. Hơn một thập niên sau, TC xây một kiến trúc quân sự trên đó.Vùng đá ngầm Gạc Ma là một rặng san hô nằm ở đầu phía tây nam của cụm Sinh Tồn và là một trong sáu đảo mà TC chiếm vào 14 tháng 3 năm 1988. Khu này nằm ở phía Nam quần đảo Trường Sa.



Ngày 25 tháng 5, 14, Hoàn cầu Thời Báo cho biết TC ‘xây dựng một đảo nhân tạo tại Trường Sa có thể là Gạc Ma, trên đó có một sân bay, hải cảng để cho tàu chiến có thể đáp ứng nhanh’. Nay TC tuyên bố cơ sở này làm “trạm cung cấp” cho ngư dân và xây dựng các văn phòng, nhà nghỉ, gồm cả nông trại.Cảng biển có thể tiếp nhận các tàu lên đến 5,000 tấn. Theo tờ South China Morning Post (SCMP) hôm Thứ Bảy 7 tháng 6, 14 , Bắc Kinh đang biến bãi đá ngầm Gạc Ma (TC gọi Xích Qua Tiêu) thành một đảo nhân tạo khổng lồ. Trên đó có cả phi đạo cho máy bay lên xuống, cảng biển riêng cho tàu quân sự và tàu dân sự.Lại còn có cả khu vực gia cư, khu du lịch, tất cả xây dựng trên đảo nhân tạo đang được các máy hút cát dưới lòng biển làm thành đảo.

Ngày 13 tháng 5,Bộ Ngoại Giao Phi tố cáo TC làm công tác xây dựng trên Gạc Ma trong đó có một đường bay.

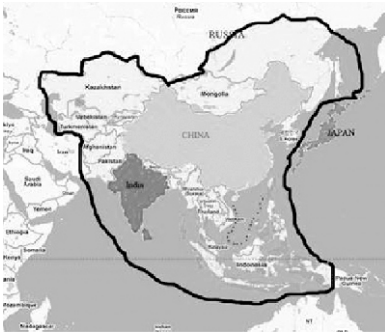
Ngày 15/5 Hoa xuân Oánh của TC tại Bắc Kinh nói TC có chủ quyền không tranh cãi tại vùng này trong đó có Gạc Ma, nên có quyền xây dựng.

Đảo nhân tạo này sẽ rộng 30 hectares.Lưu ý: căn cứ Phú Lâm thuộc Hoàng Sa chỉ có diện tích 1.3- 2 cây số vuông.

Vì có nhiều hạn chế, căn cứ Phú Lâm dù là trung tâm chỉ huy quân sự chính của toàn vùng không thể giúp cho TC kiểm soát hết Biên Đông và xa hơn.Các hạn chế đó là diện tích căn cứ ấy quá nhỏ trên bình diện tiếp vận cho không quân hải quân; quá xa so với phía Trường Sa.Khoảng

cách từ Gạc Ma lên tới Phú Lâm là khoảng gần 800 cây số. Nếu tính từ đảo Thuyền Chài (Barque Canada Shoal) ở vĩ tuyến thứ 3, tại cực Nam của Trường Sa thì khoảng cách sẽ là 1780 cây số. Cách đây hơn 1 thập niên, có tin cho biết rằng TC đã mua kỹ thuật tiếp liệu essence trên không cho máy bay của Iran để nối dài hoạt động của không quân xuống phía Nam Trường Sa. Nay, như Hoàn Cầu Thời Báo cho biết căn cứ này có thể “đáp ứng nhanh”, giúp giải quyết mau chóng các nhu cầu chiến trường khi chiến tranh xảy ra.

Căn cứ không lồ Gạc Ma sau khi xây xong sẽ không thua căn cứ Diego Marcia của Mỹ tại Ấn Độ Dương. Nếu Gạc Ma nối liền với Khu Chữ Thập, thì thành một vành đai dài 44 cây số. Hiện Chữ thập có 5 kiến trúc kiên cố (xin coi 2 cuốn sách: Nguyễn văn Canh: Hồ sơ Hoàng Sa và Trường Sa; và cuốn Hồ sơ và Hình Ảnh). Tại vùng này về phía đông có căn cứ khác là Vành Khăn, nơi đây cũng có nhiều kiến trúc kiên cố, trong đó có một kiên trúc 3 tầng lầu, giống như một khách sạn khổng lồ giữa biển, được sự dùng làm Bộ Chỉ Huy và căn cứ tiếp vận nhỏ.



Gạc ma, Chữ Thập và Vành Khăn hợp thành một Tam Giác đối phó với mọi tình huống chiến tranh, gồm cả một sàn (platform) dài 116 m, rộng 96 m, (1 trong 5 kiến trúc tại Chữ Thập) sẽ dùng để đặt dàn phóng hạ vệ tinh của Mỹ điều khiển và hướng dẫn Hàng Không Mẫu Hạm Mỹ. Nếu chỉ làm mù vệ tinh của Mỹ mà thôi, thì HKMH Mỹ sẽ bị vô hiệu hoá.

Tam giác này sẽ dễ dàng kiểm soát hành lang, nhất là tàu thủy của hạm đội 7, từ Malacca đi lên qua Biển Đông. Con đường này nằm sát phía tây bờ biển Phi Luật Tân và là một tổng căn cứ cho TC kiểm soát và tiến chiếm toàn vùng Đông Nam Á.

Riêng VC thì coi việc xây dựng đảo này thành căn cứ hải quân lớn của TC như không có gì xảy ra.

Tóm lại, Gạc Ma trong tương lai gây ra một mối nguy cơ lớn, không những cho dân tộc Việt mà cho toàn vùng, nhất là để thực hiện mưu đồ Đại Trung Hoa (toàn thể Á Châu là Đại Trung Hoa như Bản đồ đã phổ biến trong năm 2010), trước khi chúng đi xa hơn.

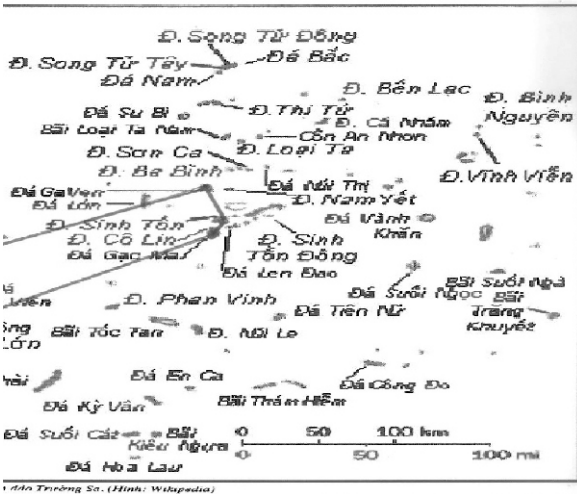
Riêng đối với VC, trong 3 năm nay, nhất là từ tháng 9, 2013 trước

hoạt động rầm rộ của hải quân TC xây cất Gạc Ma thành đảo nhân tạo, chúng vẫn im lặng coi như không biết, và như vậy là che dấu các hoạt động này. Quốc tế đã phản phui sự việc và chúng vẫn làm ngơ. Chúng vẫn tiếp tục đồng lõa tiếp tay cho kế hoạch bá quyền của Bắc kinh.

Chúng ta đòi hỏi VC phải đưa vấn đề này ra trước toà án quốc tế để:

a) ít nhất tố cáo hành vi bá quyền của TC, và từ đó kêu gọi quốc tế hỗ trợ cho cuộc đấu tranh khó khăn này.

b) nếu không đòi lại ngay được phần lãnh hải đã bị quân giặc cướp



đoạt, thì ít nhất, về phương diện thủ tục trên bình diện pháp lý là bằng cơ để phản bác luận điểm rằng Việt nam đã im lặng với ý nghĩa là đồng ý nhượng các phần đất liền hệ cho quân giặc trong tương lai và rằng thời hiệu tiêu diệt nếu có không bị mất.

Cần lưu ý một điều là trong cuộc

viếng thăm Manila vào 21 tháng 5, 04, Nguyễn tấn Dũng tuyên bố về việc sử dụng biện pháp pháp lý liên quan đến HD 981 hiện nay, và còn làm cho người ta hiểu rằng biện pháp ấy sẽ được sử dụng vào lúc thích hợp. Lý do trì hoãn này trước hoạt động xâm lăng trắng trợn của quân giặc đã và đang xảy ra từ 1 tháng 5 chỉ là mưu mô kéo dài việc chiếm đóng lãnh thổ Vietnam để có cơ may cho quân giặc tạo sự chiếm đóng trở thành “sự đã rồi”.

Tôi cần nhắc lại một sự trì hoãn tương tự đã xảy ra hàng chục năm nay kể từ khi với tư cách là chủ tịch Ủy Ban Bảo Vệ Sự Vẹn Toàn Lãnh Thổ, tôi đã nhiều lần đòi hỏi lãnh đạo VC là tuyên bố huỷ bỏ Công Hàm Phạm văn Đồng mà TC dựa vào đó biện minh cho chủ quyền của chúng trên Biển Đông. Chỉ riêng từ năm 1911 đến nay, đã có 4 tuyên bố về vấn đề này: 18 tháng 9, 11; 1 tháng 9, 12; 11 tháng 12, 12 và 19 tháng 1, 14. Tôi có nhấn mạnh rằng tập tục quốc tế chấp thuận sự huỷ bỏ đơn phương, không cần viện dẫn lý do, không nhất thiết phải là Thủ tướng, mà chỉ cần

một tuyên bố của một viên chức cấp thấp là đủ. Mãi đến 23 tháng 5, 14, Phó chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia, Trần Duy Hải, nói tại cuộc họp báo quốc tế hôm ấy ở Hà Nội rằng Công hàm 1958 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không có giá trị pháp lý về vấn đề chủ quyền với vùng biển đảo của Việt Nam, vì hai quần đảo ấy thuộc quyền sở hữu của VNCH... Đây là một hành động đáng khen.

Hiểm họa từ căn cứ quân sự trái phép TC xây trên đảo Gạc Ma

Trung Quốc đang có động thái ngày một hiếu chiến khi lên kế hoạch xây dựng đảo nhân tạo ở trung tâm Biển Đông nhằm phục vụ cho mục đích quân sự. Đối với Phi, cựu cố vấn an ninh quốc gia Philippines, Golez cảnh báo rằng, nếu Trung Cộng hoàn thành kế hoạch xây căn cứ quân sự ở đảo Gạc Ma, đó không còn là mối đe dọa cho riêng quốc gia nào mà còn khiến khu vực châu Á – Thái Bình Dương rơi vào tình trạng nguy hiểm. Kênh tin tức ANC (Philippines) hôm 10/6 dẫn lời cựu cố vấn an ninh quốc gia Philippines – ông Roilo Golez – nhận định rằng, an ninh toàn khu vực Đông Nam Á sẽ rơi vào tình trạng bấp bênh một khi Trung Cộng hoàn thiện cơ sở quân sự, đường băng trái phép trên đảo Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Ông Golez khẳng định Trung Cộng muốn thay đổi thế cân bằng quyền lực tại Đông Nam Á qua kế hoạch xây dựng các công trình phi pháp này.

“Trung Cộng muốn củng cố quyền lực trên Biển Đông và biến nơi đây thành ao nhà. Họ thực sự muốn khẳng định tuyên bố chủ quyền trong đường lưỡi bò tự vẽ ra. Họ muốn thay đổi cán cân quyền lực ở châu Á – Thái Bình Dương vì nước Mỹ vẫn đang giữ vị trí thống trị. Trung Cộng đã bắt đầu thách thức vị trí này”.

Thiết kế căn cứ quân sự bao gồm một sân bay trên bãi đá Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam do Viện Nghiên cứu và Thiết kế số 9 của Trung Cộng tiết lộ “Căn cứ mà Trung Cộng dự tính xây bao gồm cả bến tàu để họ có thể tiếp tế và hỗ trợ cho các tàu khu trục. Ngoài ra, bạn có thể thấy đường băng có chiều dài hơn 1,6 km. Điều này thực sự nguy hiểm vì đây có thể làm căn cứ cho các máy bay chiến đấu, như chiến đấu cơ J-11 của Trung Cộng (có phạm vi hoạt động hơn 3.200 km). Đảo Gạc Ma là chấm tròn ở giữa, vòng tròn xung quanh bán kính khoảng hơn 1.600 km. Phạm vi này bao gồm rất nhiều phần lãnh thổ của các nước trong khu vực. Do vậy tất cả căn cứ của chúng ta đều bị đe dọa”, ông Golez nhấn mạnh.

Cựu đại sứ Philippines Parañaque nhận định rằng, nếu căn cứ quân



sự được hoàn thành, máy bay phản lực của Trung Cộng có thể dễ dàng tiếp cận với toàn bộ Philippines, Việt Nam và một số khu vực của Malaysia trong vòng bán kính 1.000 dặm.

Trước các hoạt động công khai, dồn dập và khẩn cấp đó, lãnh đạo VC im lặng không dám lên tiếng bảo vệ chủ quyền, lại càng không dám kêu gọi đồng minh giúp đỡ để bảo vệ chủ quyền, dù đã được Mỹ công khai lên tiếng giúp đỡ và bảo vệ. Thái độ và hành vi thụ động đó phản ánh đe dọa của Dương Khiết Trì qua tuyên bố “vào mặt” Nguyễn phú Trọng, Nguyễn tấn Dũng tại Hà nội vào ngày 16 tháng 8 rằng: “VC

-Không được sử dụng các “tư liệu” mà Việt Nam tự nhận là “tư liệu lịch sử” để gây hiểu lầm cho cộng đồng quốc tế và dư luận Việt Nam về chủ quyền ở Tây Sa, Nam Sa (Hoàng Sa, Trường Sa)

-Không được lôi kéo các nước khác can thiệp vào Nam Hải

-Cuối cùng VC là đưa con hoang phải quay trở về với tổ quốc khổ đau nghĩa là không được đi xa khỏi đường lối của TC về Biển Đông..

Hơn một tuần lễ nay, (27 tháng 11, 14), báo chí quốc tế nói tới TC đang xây một phi trường khác trên đảo Chữ Thập. Dần dần nhiều đảo nhân tạo, từ mũi phía Nam của vùng Trường Sa, qua Chữ Thập lên tận Gaven, xuống Colin, rồi Gạc Ma, chiếm một diện tích về phía Nam Trường Sa từ Bắc xuống Nam dài khoảng hơn 100 hải lý, và từ Đông sang Tây độ 90 hải lý, trên đó các kiến trúc kiên cố quân sự được xây cất. Quân đội TC sẽ đồn trú trên đó. Và với đà diễn tiến này, chỉ trong vòng vài ba năm nữa lúc đó quân trú phòng của VC sẽ rút khỏi Trường Sa và lãnh



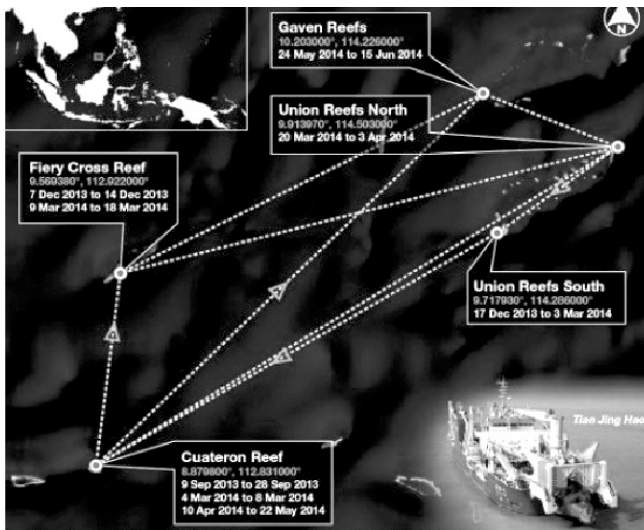
dạo VC thế hệ này hoàn tất nhiệm vụ chuyển giao chủ quyền Biển Đông cho TC, dù một ít lính hải quân của VC sẽ “làm vật tế thần” trong vài cuộc tấn công nhỏ của hải quân TC để che mặt với quốc dân Việt và thế giới./

Platform 116 m x 96 m dùng làm dàn phóng hoà tiễn để hạ vệ tinh Mỹ, khiến Hàng Không

Mẫu Hạm của Mỹ sẽ bị tê liệt. Đây là 1 trong 5 kiến trúc trong khu bãi đá Chữ Thập được xây giữa lòng biển từ đầu thập niên 2010.



Tian Jian Hao, Tàu vét khổng lồ, dài 127 m, có thể hút đất từ lòng biển được 4,500 tấn cát/giờ.



Sơ đồ Hoạt động của 3 tàu vét bùn/cát từ lòng biển để xây các đảo nhân tạo tại Nam quần đảo Trường Sa.

Gs NGUYỄN VĂN CANH

TUYÊN CHIẾN VỚI TRUNG QUỐC



LƯƠNG ĐỨC HỢP JD

*Tiến sĩ Lương Đức hợp, Thẩm Phán,
Nguyên Chánh Biện Lý Tòa Sơ Thẩm Sài Gòn*

Gần đây một biến cố tại Biển Đông lại một lần nữa gây chấn động cho toàn dân VN trong cũng như ngoài nước: VU GIÀN KHOAN DẦU HD-981. Tôi muốn nói tới vụ giàn khoan dầu HD-981 của Trung quốc đã xông vào hải phận VN để thăm dò và khai thác dầu.

Giàn khoan được Trung quốc đưa đến tọa độ 15o9'58'B 111D cách đảo Tri Tôn thuộc quần đảo Hoàng Sa 17 hải lý. Hoàng Sa đã bị TQ chiếm giữ từ sau cuộc hải chiến với VNCH năm 1974 (nay TQ gọi là Tây Sa gồm cả Trường Sa mà họ chiếm thêm từ 1988)

Trước đây VNCH đã hợp tác với một hãng dầu khí Mỹ để khảo sát về tiềm năng dầu khí trong vùng biển này.

Giàn khoan HD-981 dài 114m, rộng 90m cao 137m thuộc Tổng Công Ty Dầu khí Trung quốc COOC (China Offshore Oil Corporation); công ty con là COSChina Oil Services) có trụ sở chính tại Bắc Kinh, trụ sở phụ tại Houston, Paris, Dubai, Hague



Giàn khoan HD 981 của Trung Cộng

Cổ phiếu cũng được bán trên NYSE. Vốn của Công ty này lên tới 250 tỷ dollars trong đó CT Schlumberger có 117 tỷ và Halliburton 33 tỷ.

Giàn khoan trị giá 1 tỷ dollars này có khả năng khoan sâu tới 12,000m. Ngày 2 tháng 5/14 TQ loan báo giàn khoan được đưa tới hoạt động ở Biển đông trong 3 tháng. VN phản đối vì giàn khoan cách đảo Lý Sơn Quảng Ngãi 120 hải lý, hoàn toàn nằm trong “Vùng Đặc quyền Kinh tế 200 hải lý và “Thềm lục địa” 350 hải lý của VN.

Trong ngày này VN đã phái ngay 29 tàu kiểm ngư và Cảnh sát biển đến để tìm cách ngăn cản hành động này của VN bị TQ nói là hành động “quấy nhiễu và gây hấn.

Ngày 7 tháng 5/14 Bộ tư lệnh cảnh sát biển VN và cục Kiểm Ngư hợp báo công khai tố cáo tàu TQ cố tình đâm húc nhiều lần và dùng vòi phun nước tấn công tàu VN gây thiệt hại vật chất cũng như thương tích cho nhân viên VN.

Ngày 8 tháng 5 TQ hợp báo nói VN đâm vào tàu TQ117 lần nhưng không có bằng chứng cụ thể nào!

Trong khi đó TQ mỗi ngày tăng cường số tàu bảo vệ lên gấp bội. tới

ngày 3 tháng 6 số tàu TQ đã lên tới 120 chiếc gồm tàu hải tuần, hải giám, tàu cá và cả chiến hạm trang bị khí giới hạng nặng.

Tin mới nhất cho biết vào cuối tháng 6/2014 TQ đã gọi thêm 4 giàn khoan nữa đến Biển đông với một lực lượng bảo vệ càng ngày càng hùng hậu áp đảo VN!

Ngày 10 tháng 5 cuộc biểu tình của quần chúng VN lần đầu tiên diễn ra tại Saigon, Hanoi không có sự can thiệp nào của chính quyền.

Ngày 13 tháng 5 công nhân biểu tình chống TQ tại bình dương và Đồng nai trở thành bạo động gây thiệt hại khá nặng về vật chất cũng như thương tích. Tiếp theo ngày hôm sau tại khu chế xuất Hà tĩnh cuộc bạo loạn đã xảy ra tại một cơ xưởng của Đài loan gây tử thương cho 2 người TQ và hàng trăm người bị thương. TQ cáo buộc chính quyền VN đã không bảo vệ an ninh cho người TQ nên họ đã chở 3000 công nhân về nước, một số đồng người khác cũng rời qua Cambodia.

Sau đó các cuộc biểu tình đã bị cấm tại VN nhưng vẫn còn tiếp diễn ở khắp nơi của đồng bào ta tại hải ngoại tuy ôn hòa nhưng rất quyết liệt. Những ý kiến phát biểu có khác nhau nhưng mọi người VN đều hướng về quê mẹ chống hành vi xâm lược của TQ!

NHỮNG HÀNH VI SAI TRÁI CỦA TRUNG QUỐC TRONG QUÁ KHỨ

Thực ra việc làm phi pháp của TQ trong tháng vừa qua không phải là một hành vi đơn độc và mới mẻ gì. Trong quá khứ đầy rẫy những hành vi sai trái của TQ đã được ghi nhận như sau:

Hành vi xâm lược về quân sự: Có hai hành động đáng kể nhất là:

Vào ngày 19/1/1974 hải quân TQ đã tấn công hải quân VNCH tại Hoàng Sa và chiếm giữ đảo này từ đó đến nay. Vào thời đó chính phủ VNCH đã yêu cầu Hoa kỳ trợ lực nhưng đã bị từ chối vì cho là vấn đề nội bộ của hai nước!

Lần thứ hai vào ngày 14/3/1988 hải quân TQ lại một lần nữa bắt thán tấn công và chiếm một số đảo thuộc Trường Sa, thiệt hại đáng kể cho cả hai bên

Việt cộng và Trung cộng là hai nước anh em! Các hành động gây hấn khác được ghi nhận như sau:

- Từ 18 đến 20/12/2004 tàu tuần dương TQ đã cố tình đâm vào tàu đánh cá của VN gây tử thương cho 29 ngư dân Quảng Ngãi và Đà Nẵng. Họ đã bắt giữ 9 chiếc tàu và 80 ngư dân VN

- Ngày 8/1/2005 18 tàu đánh cá VN bị “tàu lạ” (không ai khác hơn là TQ) đã tấn công và không cho ngư dân VN vào tránh bão

- Ngày 27/9/2009 17 ghe đánh cá của VN vào bờ tránh bão đã bị

tàu TQ nổ súng xua đuổi, sau đó họ lên tàu cướp bóc, đánh đập, tra tấn các ngư dân

-Gần đây hơn là ngày 26/5/2011 tàu chiến TQ đã uy hiếp tàu địa chấn Bình Minh của hãng Petro VN cách Phú yên 128 hải lý và phá hại các thiết bị khảo sát địa chất

Việc bắt giữ và tịch thu tài sản của các ngư dân VN trên tàu đã xảy ra thương xuyên.

Đồng thời với các hành động tàn ác nói trên, TQ còn có các hành động ngang tàng để cản trở việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trên thềm lục địa VN. Cụ thể là vào năm 2007 và 2008 khi VN hợp tác với các công ty British Petrol của Anh và Exxon của Mỹ để khai thác dầu khí. Trước đó vào 1992 TQ đã xâm chiếm vùng biển tại bãi Tu Chính thuộc Khánh hoà để rồi tự tiện nhượng quyền khai thác dầu khí cho hãng Creston. Vùng này cách bờ biển VN 190 hải lý về phía Đông Nam.

DƯA VÀO LÝ LỄ NÀO ĐỂ TQ CÓ HÀNH ĐỘNG PHI PHÁP ?

Những hành động nói trên của TQ không những trái với quốc tế công pháp mà còn có thể nói là vô đạo đức nữa!

Nói đến đạo đức tôi nhớ đến câu nói của một triết gia người Pháp: "La vertue sera perdue dans l'interêt comme l'eau dans la mer" (Đạo đức sẽ mất đi vì quyền lợi như nước trong biển)

Đó là giữa cá nhân với cá nhân, còn giữa quốc gia với quốc gia với quốc gia còn tệ hơn nữa!

Về sự bang giao giữa Việt Cộng và Trung Cộng họ thường nói "tình hữu nghị giữa VN và Trung quốc được ghi trên 16 chữ vàng"

Nhưng than ôi nếu vì quyền lợi thì 160 chữ vàng cũng vô nghĩa!

Quyền lợi đó là gì?

TQ tuyên bố chủ quyền trên toàn Biển đông chứ không phải riêng Hoàng Sa Trường Sa. Điều này đã gây ra sự tranh chấp với nhiều nước khác nữa trong vùng như

Philippines, Malaysia, Indonesia, Brunei và cả Nhật nữa. Biển Đông là tên gọi theo tiếng VN, còn người TQ gọi là "Nam Hải". Tiếng Anh gọi là "South China sea", đúng ra phải dùng chữ East Sea. Biển Đông là một phần quan trọng của Thái bình dương giáp giới với Ấn độ dương, kéo dài từ Singapore tới Nhật với diện tích là 3,500.000km².

Theo ước đoán của Bộ địa chất và Tài nguyên khoáng sản TQ thì Biển đông cung cấp dầu khí và khí đốt là 17.7 tỷ tấn so với Kuwait chỉ có 13 tỷ. Cũng theo sự ước đoán Biển đông còn có thể cung cấp cho thế giới 8% số lượng hải sản. Ngoài ra Biển đông còn là nơi có mật độ tàu bè di chuyển qua đông nhất thế giới; trong thập niên 1980 mỗi ngày có 270 chiếc tàu qua lại, tức là gấp 3 lần so với kinh đào Suez và 5 lần so với kinh đào

Panama.

Trước quyền lợi quan trọng này cũng như trước ý đồ bành trướng của TQ trên toàn thế giới thì đạo đức của TQ theo Khổng Tử không còn nghĩa lý gì nữa, nó đã tan biến đi như giọt nước trong Biển đông!

TQ LẤY LÝ LỄ GÌ ĐỂ CHIẾM HOÀNG SA TRƯỜNG SA VÀ DÀNH CHỦ QUYỀN TRÊN BIỂN ĐÔNG

Họ đã đưa ra các lý lẽ sau:

Bản đồ “lưỡi bò” hay “Cuủ đoạn tuyến” hay “Bản đồ lịch sử”

Bản đồ này là do TQ đưa ra mà xuất xứ của nó rất mù mờ.

Bản đồ này có hình chữ U do Trung hoa dân quốc đưa ra vào năm 1947, lúc đó có 11 đoạn sau vào năm 1949 Cộng hoà Nhân dân Trung hoa đưa ra còn 9 đoạn bao gồm 80% diện tích Biển đông.

TQ đã trình Tổng thư ký Liên hiệp quốc vào 7/5/2009, nhưng đã bị VN và Malaysia phản đối ngay một ngày sau.

Gần đây nhất là vào ngày 23/6/2014 nhà xuất bản ở tỉnh Hồ Nam với sự cho phép và chỉ đạo của chính quyền đã cho in ra một bản đồ TQ gồm cả đất liền và biển; vùng biển mà họ gọi là Nam hải với một diện tích gồm 10 đoạn thay vì trước đây chỉ có 9 đoạn chiếm gần hết Biển đông (90% thay vì 80% như trước)

Một ngày nào đó (không xa!) sẽ là ngày đẹp trời của TQ nhưng là ngày u ám cho 90 triệu dân VN là một bản đồ nhiều đoạn của TQ (không biết rộng lớn bao nhiêu tùy ý họ) sẽ được đưa ra gồm không những Biển đông mà cả đất liền nữa gồm cả bản đồ chữ S của VN. Song song với việc làm này sẽ có cả vài trăm tàu chiến với cả hàng không mẫu hạm của TQ sẽ có mặt tại Biển đông để yểm trợ cho việc khai thác dầu của họ - ngoài ra còn có thể cả một đội quân đông đảo tràn sang VN nói là để bảo vệ cho nhân công của họ khai thác beauxite ở Tây nguyên cũng như bảo vệ cho các cơ sở thương mại của họ ngày nay tràn ngập VN!

Tôi hy vọng sẽ không có ngày VN bị xất nhập vào Trung quốc như việc xất nhập Crimea vào nước Nga trong thời gian vừa qua.

Việc tung ra bản đồ 9 đoạn hay 10 đoạn của TQ chỉ là giai đoạn đầu cho cả một kế hoạch bành trướng của “Đại Hán”!

Bản đồ lưỡi bò chỉ là một văn kiện do TQ tự tạo ra không hề có giá trị pháp lý theo quốc tế công pháp cũng như theo các học giả.

Thuyết “Biển Lịch sử” của TQ đã bị toà án quốc tế bác bỏ: biển lịch sử chỉ 12 “Nội hải, tức là chỉ được dùng cho vùng nước trên đất liền.

Theo điều 8 của Công ước Liên hiệp quốc về luật biển UNCLOS 1982 (United Nation Convention on the Law of the Sea) ngoài trừ trường hợp của các quốc gia quần đảo như Philippines hay Nhật bản biển lịch sử hay nội hải của một quốc gia nằm trên đất liền về phía trong của dương cơ

sở của lãnh hải(“historic waters are internal waters”}

Theo học giả Markencia tại East West Institute ở Hawaii thì”China’s claim is being increasingly criticized and even ridicule”

Việc đòi chủ quyền của TQ càng ngày càng bị chỉ trích và còn bị coi là khôi hài nữa}

Gần đây tại hội nghị Houston vào tháng 4/2010 một luật gia Mỹ đã nói điều là”nếu TQ đòi chủ quyền trên Biển đông bằng bản đồ lưỡi bò thì Mỹ cũng có thể đòi hết vịnh Mexico là của Mỹ,tước bỏ quyền lợi của Mexico,Cuba cũng như các nước Trung Mỹ”

Bản đồ lưỡi bò gần đây đã được TQ in trên hộ chiếu của họ.

Cũng dựa vào đó họ đã thành lập thành phố Tây sa gồm Hoàng Sa, Trường Sa và đảo Kalayan của Philippines..Họ còn tuyên bố chủ quyền trên không vùng lưỡi bò cái gọi là “Vùng nhận dạng hàng không ADIZ(Air defense Identification zone) buộc tất cả máy bay của mọi quốc gia khi bay qua phải được phép trước của chính quyền họ,

Nói riêng về Hoàng Sa, Trường sa TQ còn đưa thêm một luận cứ nữa để xác nhận chủ quyền là:họ đã tìm thấy vài mảnh vụn đồ sành sứ và tiền kẽm đời xưa của TQ trên đảo.Nhưng sự phát hiện các vật này chỉ có thể xác nhận là đã có một số người TQ tới nơi rồi lại đi, không thể làm bằng chứng chủ quyền được nếu không có các chứng cứ khác phù hợp(collaborated evidence):một trăm năm sau nếu có tìm thấy tại Little Saigon một vài mảnh vụn đồ sành sứ

Bát tràng hay vài mảnh vụn tiền kim loại của VN thì cũng không thể kết luận Little Saigon thuộc lãnh thổ VN!

Một luận cứ nữa TQ đưa ra:Công hàm ngoại giao của Phạm văn Đồng lúc đó là Thủ tướng Việt nam dân chủ Cộng hoà nhìn nhận chủ quyền của TQ trên Hoàng Sa Trường Sa.Thực ra là vào ngày 4/9/1958 TQ có ra tuyên cáo chủ quyền của họ trên hai đảo này thì tới ngày 14/9/58 Phạm văn Đồng có gửi Thủ tướng Chu ân Lai tán thành quyết định nói trên về lãnh hải là 12 hải lý,chớ không hề nói đến Hoàng Sa Trường Sa.Hơn nữa Phạm văn Đồng chỉ với tư cách là Thủ tướng gởi cho Thủ tướng chứ không phải một văn kiện của Chủ tịch nước gởi chủ tịch nước với sự phê chuẩn của quốc hội.

Thêm vào đó là theo hiệp định Geneve 1954 lấy vĩ tuyến 17 tạm thời chia cắt VN,miền bắc vĩ tuyến 17 thuộc chính phủ VN Dân chủ Cộng hoà,miền nam vĩ tuyến 17 thuộc chính phủ Quốc Gia VN

Cả hai đảo Hoàng Sa và Trường sa lúc đó thuộc miền Nam,chính quyền miền Bắc không thể hành sử quyền hành gì trên lãnh thổ miền Nam được.

Đó là chưa nói tới tại Hội nghị hoà bình San Francisco 1951 trường phái đoàn chính phủ quốc gia VN Trần văn Hữu trước 51 quốc gia tham dự

đã công khai tuyên bố quần đảo Hoàng Sa Trường Sa thuộc VN(lúc đó có Nga sô không công nhận trong khi 46 nước khác công nhận}

BẢNG CHỨNG CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM;

Chủ quyền quốc gia (National Sovereignty) của một nước được xác nhận qua những yếu tố về ĐỊA DƯ, LỊCH SỬ VÀ CHÍNH QUYỀN .

Về Địa dư: Công ước Liên hiệp quốc UNLOS 1982:

Sau nhiều năm tranh cãi, vào ngày 10/12/1982 một Công ước Liên hiệp quốc về luật biển UNCLOS (United Nations convention on the Law of the Sea) đã ra đời, công ước này có hiệu lực vào 1994.

VN ký năm 1994. TQ ký 1996, mới đây Mỹ đã ký nhưng chưa được quốc hội phê chuẩn.

Phần mở đầu có ghi: Công ước dựa trên tinh thần hiểu biết và hợp tác giữa các quốc gia, giữ gìn hoà bình và tiến bộ cho mọi dân tộc trên thế giới, quan tâm đến chủ quyền quốc gia, thiết lập trật tự pháp lý cho biển và đại dương, xử dụng công bằng và hữu hiệu các tài nguyên trên biển và gìn giữ môi trường <”

Phần chính đáng lưu ý: Định nghĩa và ấn định quyền hạn của các quốc gia trên các vùng:

- LÃNH HẢI (Territorial waters) không được quá 12 hải lý (nautical mile)

- VÙNG TIẾP GIÁP (Contiguous waters) không được quá 24 hải lý

- VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ (Exclusive economic zone) không được quá 200 hải lý

- THÊM LƯC ĐỊA (Continental shelf) có thể quá 200 hải lý nhưng không được quá 350 hải lý

Mỗi hải lý bằng 1853m hay 6076 ft.

Trong lãnh hải của mình một quốc gia được ban hành luật lệ, tự do khai thác và xử dụng mọi tài nguyên thiên nhiên. Tàu bè của các nước khác có thể qua lại nhanh chóng và vô hại (Innocent passage)

Nếu tàu ngầm đi qua thì phải đi nổi trên mặt nước và phải thượng kỳ của quốc gia đó {Tàu “lạ” TQ đã nhiều lần vi phạm}

Trong vùng tiếp giáp quốc gia có chủ quyền trên 4 lãnh vực: bảo vệ môi trường, thuế khóa, hải quan và di trú

Trong vùng đặc quyền kinh tế một quốc gia duy nhất được thăm dò, khai thác các tài nguyên thiên nhiên, lắp đặt các thiết bị, nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường

Hải phận của một quốc gia còn được mở rộng thêm ra thêm lục địa là vùng kéo dài tự nhiên gồm đáy biển và lòng đất

Ngoài phạm vi thềm lục địa là Biển cả(high sea) áp dụng nguyên tắc “tự do trên biển cả với một vài hạn chế.

Áp dụng UNCLOS 1982,nếu được đo đạc chính xác VN có chủ quyền khoảng 1/3 diện tích Biển đông.

Đảo Tri Tôn thuộc Hoàng Sa chỉ các Quảng Ngãi 135 hải lý. Bãi Thanh Long từ chính thuộc Trường sa cách lục địa VN từ 150 đến 220 hải lý,Trongkhi Hoàng sa cách Hoa lục 270 hải lý,các đảo thuộc Trường Sa cách Hoalục từ 550 đến 800 hải lý.

YẾU TỐ LỊCH SỬ VÀ HÌNH QUYỀN;

Sau đây là bằng chứng ‘không thể tranh cãi được’:

Bản đồ địa lý VN ghi nhận “Bãi cát vàng” để chỉ Hoàng Sa và Trương Sa từ thế kỷ 17.Theo sách Phủ biên tạp lục của Lê quý đôn thì Hoàng Sa Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi.Bộ quốc sử Đại Nam thị lục từ 1711 Chúa Nguyễn đã sai người ra đo đạc tại Trương Sa.Bản đồ Đại Nam thống nhất toàn đồ 1838 đã ghi rõ Trương Sa thuộc lãnh thổ VN,

Sau nhà Lê đến nhà Nguyễn vẫn tiên hành công việc nghiên cứu tại nơi này từ thế kỷ 18.

Năm 1930 VN dưới thời Pháp bảo hộ,nước Pháp đã thay thế VN tiếp nhận một số đảo trong vùng từ tay Nhật chiếm đóng.

Năm 1951 tại hội nghị hoà bình San Francisco ngày 7/7 thủ tướng Trần văn Hữu trưởng phái đoàn chính phủ quốc gia VN đã long trọng tuyên bố chủ quyền của VN trên Hoàng Sa và Trường Sa

Nguyễn văn được ghi lại:”Pour étouffer tou les germes de disorde,nous affirmons nos droits sur les iles Spratly et Paracels qui de tout temps,ont fait partie du Vietnam”(Để tránh mọi mầm mống rối loạn chúng tôi xin xác nhận quyền hạn của mình trên hai đảo Hoàng Sa và Trường Sa, trong mọi thời đại thuộc về Vietnam)

Thiết tưởng cũng nên nói tới danh xưng Spratly và Paracel mà người Tây phương gọi hoàng Sa và Trường Sa là tên của hai thuyền trưởng người Hoà lan mà tàu của họ bị đắm tại vùng này khi họ vào buôn bán từ 1831-1834-1836 khi họ đã được Chúa Thượng và Chà Sãi tiếp kiến nồng hậu và cho người Hoà lan được đặt thương điểm tại Faifo(Hội An) :Đó là theo tài liệu Journal de Batavia của Hoà lan.

Còn theo tài liệu của Pháp trong cuốn “Mémoire sur la cochinchine” Jean Baptiste Chaigneau đã viết như sau:

“Cochinchine dont le souverain porte aujourd’hui le titre d’empereur,comprend la Cochinchine propement dite,le Tonkin..quelques iles habitées peu éloigné de la côte et l’archipel de Paracel” Xứ Nam kỳ mà ngày nay quốc vương xưng đế hiệu gồm có xứ Đàng Trong,Bắc Kỳ và đảo

gần bờ biển,co người cư ngụ và quần đảo paracels}

Đức Giám mục Tabert trong cuốn “Univers 1883 đã viết như sau :
 “Depuis plus de ans,l’archipel des Paracels nommé par les Anamites Cat vang ou Hoang Sa sable jaune a été occupé ar les Cochincinois”(Từ hơn 34 năm nay quần đảo Paracels mà người Anam gọi là Cát vàng đã được chiếmcứ bởi dân xứ Đàng Trong/Nam Kỳ_

TẤT CẢ NHỮNG ĐIỀU NÊU TRÊN LÀ BẰNG CHỨNG RÕ RÀNG VÀ CÓ TÍNH CÁCH THUYẾT PHỤC(clear and convincing evidence) VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM. CHÚNG TA PHẢI LÀM GÌ ĐỂ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN?

Trước sự vi phạm quốc tế công pháp,xâm hại đến chủ quyền uốc gia của VN,là người VN chúng ta phải làm gì?

Trả lời câu hỏi trên,trong những ngà qua ở khắp mọi nơi trên thế giới đồng bào ta đã bày tỏ một cách mãnh liệt tinh thần yêu nước uả mình. Phản ứng mạnh mẽ và đáng thương tâm nhất là bà Lê thị Tuyết Mai 67 tuổi đã tự thiêu trước cổng dinh Độc lập Saigon,trong người bà có mang 6 biểu ngữ phản đối TQ.

Nhiều cuộc biểu tình của người việt tại hải ngoại đã diễn ra rất sôi nổi.Các hội đoàn,các cơ quan truyền thông đã tích cực làm tròn bổn phận của mình trong công cuộc bảo vệ đất nước.

Có nhiều ý kiến được nêu ra để đối phó với tình trạng khẩn trương này,trong đó có cả ý kiến dùng bạo lực hay dùng quân sự

Tôi không giám chỉ trích sự việc này vì nó đã biểu lộ tinh thần yêu nước mãnh liệt và quả cảm của đồng bào ta,

NHỮNG HÃY THẬN TRỌNG :

Nêu chuẩn bị cho một cuộc chiến tự vệ thì nên nhưng khởi chiến thì không nên vì hành động quân sự có thể coi là vi phạm Công ước 1982. Công ước này khuyến cáo các nước thành viên có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hoà bình.Đây cũng là khuyến cáo của các nước trong khối Asean và Tổng thống Mỹ Obama.

Một điều đáng khích lệ là gần đây Thủ tướng Nhật Abe,Bộ trưởng uốc phòng Mỹ Hagel,Ngoại trưởng Mỹ Kerry đã có những tuyên bố với những lời lẽ cứng rắn lên án Trung quốc.

PHẢI LÀM NGAY

Những phương pháp hòa bình như thương thuyết song phương với TQ,vận động các nước Asean cho một C.O.C(Code of Conduct)là qui tắc ứng xử có hiệu lực cưỡng hành thay vì D.O.C(Declaration of Conduct)

xem ra sẽ không mang lại kết quả trước thái độ quá hung hãn của TQ!

Tương cũng nên nhắc lại là vào ngày 26/12/2011 riêng TQ và VN đã có một hiệp ước về đánh cá. Theo điều 12 hai quốc gia đã lập ra một vùng trái độn (buffer zone) ở ngoài lãnh hải hai nước để nếu thuyền đánh cá của một nước đi lạc thì nước kia sẽ cảnh cáo mà không bắt giữ và cũng không dùng vũ lực. Cũng theo điều 15-16 nếu dân đánh cá của một nước khi thuyền gặp tai nạn thì nước kia có nhiệm vụ cứu giúp và che chở.

Trung quốc đã trắng trợn vi phạm hiệp ước song phương này!

ĐỀ CHẤM DỨT VÀ NGĂN CHẶN TQ VI PHẠM HIỆP ƯỚC ĐA PHƯƠNG CŨNG NHƯ SONG PHƯƠNG TỨC VI PHẠM QUỐC TẾ CÔNG PHÁP CHỈ CÒN MỘT CÁCH DUY NHẤT LÀ KIẾN TQ RA TOÀ ÁN QUỐC TẾ.

Theo điều 287 khoản 1 của UNCLOS các nước thành viên có thể chọn 4 cơ quan tài phán quốc tế: Toà án quốc tế ở Hague Hoà lan (International Court of Justice-ICJ (có 15 Thẩm phán), Toà Án uật biển ở Hamburg Đức (International Tribunal for the law of the sea-ITLOS với 21 Thẩm phán), Toà án trọng tài (Arbitration Tribunal theo phụ lục 7 của UNCLOS và Toà án trọng tài theo phụ lục 8 (gồm 5 thẩm phán) cho những tranh chấp đặc biệt.

Xem ra đơn giản nhưng không: ICJ chỉ có thể thụ lý nếu cả hai bên đồng ý, còn ITLOS cũng có thể bị hai bên không chấp nhận thẩm quyền trong những lãnh vực nhất định nào đó. Đây là trường hợp TC; họ đã thông báo việc này với Liên hiệp quốc vào 2006.

Tuy nhiên theo khoản 3 điều 2 của Hiến chương Liên hiệp quốc và điều 279 UNCLOS có qui định rằng các nước thành viên có nghĩa vụ phải giải quyết các tranh chấp bằng đường lối hoà bình KHÔNG ĐƯỢC XỬ DỤNG VŨ LỰC và nghĩa vụ này không thể bị loại trừ ới bất kỳ tuyên bố nào. Sự qui định này rất lợi cho VN vì TQ đã xử dụng vũ lực rõ ràng. Philippines đã xử dụng phương sách hoà bình này để kiện TQ ra Toà án trọng tài. Quyết định này đã được ngoại trưởng Phi triệu

đại sứ TQ tới để trao báo thị vào ngày 17/1/2013. TQ đã từ chối hưng thủ tục vẫn đang được tiến hành với sự điều động của vị hánh thẩm tòa án Shuji Yanai; vụ kiện có thể được kết thúc trong vòng 3,4 năm.

Đây là MỘT TRẬN CHIẾN PHÁP LÝ (LEGAL BATTLE) về Biển đông,

Tại sao VN không noi gương Philippines khởi kiện TQ trước Toà Án Trọng tài đặc nhiệm (Tribunal Adhoc) ?

TẠI SAO VN KHÔNG TUYÊN CHIẾN VỚI TQ TRONG

TRẬN CHIẾN PHÁP LÝ NÀY ĐỂ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA?

Một điều nữa cần nên làm :

KIỆN TRƯỚC TOÀ ÁN DÂN SỰ THEO THƯỜNG LUẬT;

Ngoài việc chính quyền VN kiện TQ trước toà án trọng tài quốc tế theo Công pháp quốc tế, tôi thiết nghĩ các ngư dân VN là những nạn nhân bị thiệt hại trực tiếp về tính mạng, thương tích cũng như tài sản có thể kiện trước các toà án dân sự thường tụng để đòi bồi thường thiệt hại cho mình theo Quốc tế Tư pháp

Kiện ai? Toà Án nào ?

Bị đơn ở đây là Công ty Hải dương (COOC) với các công ty con có trụ sở ở Houston, Paris. Có thể kiện tại những nơi này. Cũng có thể kiện ngay tại toà án VN là nơi các nguyên đơn bị thiệt hại.

Nếu không biết địa chỉ của bị đơn thì có thể kiện ở nơi bị đơn có tài sản.

KẾT LUẬN :

Là một người lính vô danh trong mặt trận pháp lý chống TQ. Tôi thiết tha kêu gọi sự hậu thuẫn của mọi người trên thế giới để bảo vệ hoà bình cũng như thịnh vượng chung, hãy ủng hộ VN trong trận chiến pháp lý này. Sự hậu thuẫn cho VN cần được thể hiện dưới mọi hình thức chính trị, ngoại giao, kinh tế và cả về quân sự nữa. So với VN thì TQ họ đã mạnh hơn VN rất nhiều về mọi mặt trừ pháp lý.

Tôi cũng kêu gọi các luật gia, học giả VN cũng như ngoại quốc hãy tham gia vào các vụ kiện quốc tế cũng như về dân sự để hỗ trợ cho VN trong cuộc thánh chiến này!

Đối với đồng hương VN trong cũng như ngoài nước tôi xin gửi quý vị mấy lời tâm huyết sau :

HÃY ĐỨNG LÊN

Việt Nam quê hương tôi một dải đất mỹ miều hình con chữ S.

Dân tộc tôi thuộc dòng giống hùng anh Lạc Việt Cả ngàn năm, cả trăm năm rèn xiết dưới thống trị phương Bắc, phương Tây.

Đã bao năm chinh chiến đọa đầy.

Biển Đông giờ đây lại một phen nổi sóng.

Toàn dân Việt, hỡi những ai còn biết thương nòi giống

HÃY ĐỨNG LÊN chiến đấu chống xâm lăng

Hãy chiến đấu cho lẽ phải, lẽ công bằng

*Hãy đem lại tự do dân chủ cho toàn thế giới
 Đừng chờ đợi! Xin hãy đừng chờ đợi!
 Lòng yêu nước, sự đoàn kết là khí giới của riêng ta
 Hãy gìn giữ lãnh thổ, lãnh hải là di sản quý báu của ông cha
 Chẳng nên cồng rắn cắn gà nhà!*

STAND UP:

*VN, my beautiful country in the shape of letter S
 Vietnamese people: the heroic gene of ancestor Lạc Việt
 Thousand years of misery, dominated by the North, hundred years by the
 West
 Many many years, the war is still endless
 Once again, the invasion at East Sea is still the threat
 Oh! Vietnamese thoughtful people everywhere in or out the country
 STAND UP together to fight against the enemies
 To fight for Justice and Equity
 To bring Freedom and Democracy to the whole world with dignity
 Calling for actions, collectively and immediately
 Patriotism and unity shall be our own accountable weaponry
 Territory must be kept intact as valuable estate from ancestor: the
 national Sovereignty
 Don't "bring the snake to bite our poultry"*

California, June 2014

TỰ DO NHÂN QUYỀN VÀ QUYỀN DÂN TỘC TỰ QUYẾT



Ls Nguyễn Hữu Thống

Lời BBT: *Ls Nguyễn Hữu Thống, tốt nghiệp Cử nhân Luật khoa Đại học Hà nội (1954), Cao Học Luật, Đại học Luật Khoa Sài Gòn (1965), nguyên luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn (1954-1975), giáo sư Chính trị học Đại học Đà Lạt (1973 -1974), Đệ nhất Phó Chủ tịch Quốc Hội Lập Hiến VNCH (1966-1967). Sau năm 1975, Luật sư Tòa Thượng Thẩm Paris (1975-1976), tốt nghiệp Đại học Luật khoa Hastings, San Francisco (1976- 1977), luật sư Tối Cao Pháp Viện California từ 1978 đến nay.*

Ls Nguyễn Hữu Thống là tác giả của nhiều cuốn sách viết về các vấn đề pháp lý chính trị ấn hành trước năm 1975 như Chủ Nghĩa Dân Chủ Xã Hội (1957), Lá Thư Miền Nam (1958), Những Chuyến Đi (1959), Nền Dân Chủ Trong Các Tân Quốc gia (1960)...và sau năm 1975 như Thư Gửi Bạn Trung Niên (1988), Nho Học Giải Dị (1996), Luật Quốc Tế Nhân Quyền và Cẩm Nang Nhân Quyền (1998), Giải Thể Chế Độ Cộng Sản (2002), Restoring The Historic Truth (2003), Hiến Chương Nhân Quyền Cho Việt Nam (2005), Biện Minh Cho Các Tù Nhân Lương Tâm (2007), Vấn Đề Hoàng Sa, Trường Sa (2008)

Nhân quyền và những quyền tự do căn bản được quy định thành văn trong Luật Quốc Tế Nhân Quyền do Liên Hiệp Quốc ban hành sau Thế Chiến II. Mục đích đề cao nhân phẩm, đem lại tự do hạnh phúc cho con người, hoà giải thân thiện cho các quốc gia, thông cảm bao dung

cho các dân tộc, tiến tới một Thế Giới Đại Hòa trong tinh thần bình đẳng, hợp tác và hữu nghị.

Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm những điều khoản nhân quyền trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc (1945), Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (1948) và Phụ Đính Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (1998), Công Ước Quốc Tế về những Quyền Dân Sự và Chính Trị (1966) và Công Ước Quốc Tế về những Quyền Kinh Tế Xã Hội và Văn Hóa (1966). Ngoài ra còn có khoảng 50 công ước bổ túc và khai triển như Công Ước Chống Diệt Chủng (1949), Công Ước về Quy Chế Tỵ Nạn (1951), Công Ước Chống Kỳ Thị Chủng Tộc, (1965) Công Ước Chống Kỳ Thị Phụ Nữ, (1979), Công Ước Chống Tra Tấn Hành Hạ (1984), Công Ước về Quyền của Thiếu Nhi (1989) v...v...

Năm 1976, với sự phê chuẩn 2 Công Ước Quốc Tế về những Quyền Dân Sự Chính Trị và về Những Quyền Kinh Tế Xã Hội Văn Hóa, Liên Hiệp Quốc chính thức ban hành Luật Quốc Tế Nhân Quyền (International Bill of Human Rights).

Luật Quốc Tế Nhân Quyền là văn kiện pháp lý quan trọng nhất trong thời đại chúng ta. Hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền là hai hiệp ước quốc tế quan trọng nhất trong lịch sử loài người.

Bước sang thiên niên kỷ mới, chúng ta kỳ vọng rằng, rồi đây bạo lực sẽ nhường chỗ cho thuyết phục, chiến trường sẽ nhường chỗ cho hội trường và chiến tranh thế giới sẽ bị thay thế bởi luật pháp quốc tế. Trong niềm tin tưởng đó chúng ta công bố Hiến Chương Nhân Quyền Cho Việt Nam.

Luật Quốc Tế Nhân Quyền đề xướng Quyền Dân Tộc Tự Quyết và 26 Nhân Quyền căn bản.

I - QUYỀN DÂN TỘC TỰ QUYẾT

Quyền thiết yếu trong chế độ dân chủ là *quyền dân tộc tự quyết*.

Về mặt quốc nội, dân tộc tự quyết là quyền của người dân được tự do lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế của quốc gia, và tự do lựa chọn các đại biểu của mình trong chính quyền để thực thi chế độ đó. Trong chiều hướng này người dân có quyền tự do lựa chọn các chế độ chính trị như Quân Chủ Lập Hiến (Anh, Nhật, Thái Lan ...), Cộng Hòa Dân Chủ (Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ ...) hay Dân Chủ Xã Hội (Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Canada, Úc, Tân Tây Lan ...). (Chế độ Cộng Sản mệnh danh là

Xã Hội Chủ Nghĩa Mác-Lê-Nin không do nhân dân lựa chọn mà do Đảng Cộng Sản áp đặt sau khi cướp được chính quyền bằng bạo lực).

Dân tộc tự quyết gồm có *quyền tự do tuyển cử và quyền tham gia chính quyền* để thiết lập chế độ dân chủ pháp trị. Lời Mở Đầu Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền cũng nhận định rằng: “Điều cốt yếu là nhân quyền phải được một *chế độ pháp trị* bảo vệ để con người khỏi bị dồn vào thế cùng phải nổi dậy chống áp bức và bạo quyền.”

Về mặt quốc tế dân tộc tự quyết là quyền của các quốc gia được có chủ quyền độc lập và quy chế bình đẳng trong cộng đồng thế giới. Muốn xây dựng Thế Giới Đại Hòa trên căn bản bình đẳng, hợp tác và hữu nghị các cường quốc phải thực thi Quyền Dân Tộc Tự Quyết.

Điều Thứ Nhất của hai Công Ước Quốc Tế về những Quyền Dân Sự Chính Trị và về những Quyền Kinh Tế Xã Hội Văn Hóa khuyến cáo các đế quốc có trách nhiệm cai trị, bảo hộ hay giám hộ các quốc gia khác phải thực thi quyền dân tộc tự quyết chiếu các Điều 1 và 55 Hiến Chương Liên Hiệp Quốc. Phụ Đính Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền cũng kêu gọi các quốc gia hội viên hợp tác trên căn bản bình đẳng và hữu nghị, loại trừ những vi phạm quyền tự quyết của các dân tộc do chế độ đế quốc, cũng như vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ và quyền của các dân tộc và các cá nhân được hưởng dụng các tài nguyên và nguồn lợi thiên nhiên của đất nước do sự cưỡng chiếm lãnh thổ, các hải đảo và hải phận (Lời Mở Đầu).

Sau Thế Chiến 1, năm 1919 tại *Hội Quốc Liên* (League of Nations), tổ chức tiền thân của Liên Hiệp Quốc, Tổng Thống Hoa Kỳ Woodrow Wilson đề xướng quyền dân tộc tự quyết, khuyến cáo các đế quốc Tây Phương từng bước trả tự trị và độc lập cho các thuộc địa Á Phi. Hưởng ứng đề nghị này Anh Quốc trả độc lập cho Canada tại Mỹ Châu và A Phú Hãn tại Á Châu.

Cũng trong năm này tại Paris, Luật Sư Phan Văn Trường, Chủ Tịch Hội Những Người Việt Nam Yêu Nước hướng dẫn Kỹ Sư Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) đến yết kiến Tổng Thống Wilson để đệ trình *Thỉnh Nguyên Thư của Dân Tộc Việt Nam*, trong đó có đoạn như sau:

“Từ sau chiến thắng của Đồng Minh [chúng tôi kỳ vọng rằng] kỷ nguyên của Luật Pháp và Công Lý sẽ khai mở do sự thừa nhận **Quyền Dân Tộc Tự Quyết**, đem lại hy vọng cho các dân tộc bị trị. Trong khi chờ đợi sự thực thi quyền dân tộc tự quyết, dân tộc Việt Nam xin đệ trình các

Chính Phủ Đồng Minh và Chính Phủ Pháp 8 thỉnh nguyện khiêm tốn như sau:

1. Ban hành đại xá cho các chính trị phạm Việt Nam.
2. Ban hành quyền bình đẳng trước pháp luật, bãi bỏ hệ thống tòa án đặc biệt.
3. Ban hành tự do báo chí và tự do ngôn luận.
4. Ban hành tự do lập hội và tự do hội họp.
5. Ban hành tự do di trú và tự do xuất ngoại.
6. Ban hành tự do giáo dục.
7. Thiết lập chế độ pháp trị.
8. Thành lập Phái Bộ Thường Trực Dân Cử Việt Nam cạnh Quốc Hội Pháp để đạo đạt những thỉnh nguyện của quốc dân Việt Nam tới Quốc Hội

Khi Thế Chiến II còn đang tiếp diễn, Hoa Kỳ và Đồng Minh công bố Hiến Chương Đại Tây Dương (1941) và Tuyên Ngôn Liên Hiệp Quốc (1942), cam kết sẽ thực thi quyền dân tộc tự quyết và trả độc lập cho các thuộc địa khi chiến tranh kết thúc.

Mùa Xuân 1945, 50 quốc gia Đồng Minh họp Hội Nghị San Francisco để thành lập Liên Hiệp Quốc. Điều Thứ Nhất Hiến Chương Liên Hiệp Quốc đề xướng quyền dân tộc tự quyết, chủ trương tôn trọng chủ quyền độc lập của các quốc gia, chấm dứt chế độ thuộc địa.

Chấp hành những cam kết ghi trong Hiến Chương Đại Tây Dương (1941), Tuyên Ngôn Liên Hiệp Quốc (1942) và Hiến Chương Liên Hiệp Quốc (1945), trong 4 năm, từ 1946 đến 1949, tất cả các đế quốc Tây Phương như Anh, Pháp, Mỹ, Hòa Lan đã lần lượt tự giải thể để trả độc lập cho 12 thuộc địa Á Châu chiếu nguyên tắc dân tộc tự quyết:

- 5 nước thuộc Anh là Ấn Độ, Đại Hồi, Miến Điện, Tích Lan và Palestine.
- 5 nước thuộc Pháp là Syrie, Liban, Việt Nam, Cao Miên và Ai Lao.
- Cùng với Phi Luật Tân thuộc Hoa Kỳ, và Nam Dương thuộc Hòa Lan.

Năm 1947 Anh Quốc trả độc lập cho Ấn Độ, Đại Hồi và đăng ký hai nước này là những quốc gia độc lập tại Liên Hiệp Quốc. Cũng trong năm này, Cao Ủy Pháp tại Đông Dương và Quốc Trưởng Bảo Đại ký Hiệp Ước Sơ Bộ Vịnh Hạ Long theo đó Pháp cam kết thừa nhận chủ quyền độc lập của Việt Nam sau những cuộc thương thuyết chính thức. Năm 1947